



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk xuất bản

Số 09+10

Ngày 26 tháng 01 năm 2015

MỤC LỤC

Ngày ban hành

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN

22 - 12 - 2014 Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND Ban hành quy định 2
bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Tiếp theo số 07+08)

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NĂNG

*Kèm theo Quyết định số: 43/2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk*

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên**DVT: Đồng/m²**

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Krông Năng	25.000	23.000	21.000
2	Xã Phú Xuân	25.000	23.000	21.000
3	Xã Ea Tân	21.000		
4	Xã Tam Giang	21.000	18.000	
5	Xã Cư KLông	20.000	18.000	
6	Xã Ea Tóh	21.000		
7	Xã Ea Hồ	21.000	19.000	
8	Xã Phú Lộc	21.000	19.000	
9	Xã Ea Púk	17.000	15.000	
10	Xã Dliê Ya	20.000	18.000	
11	Xã Ea Tam	21.000	19.000	
12	Xã Ea Dăh	17.000	15.000	

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Thị Trấn Krông Năng

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4, buôn Wiao A
- Vị trí 2: Tổ dân phố 8, thôn Bình Minh
- Vị trí 3: Khu vực còn lại

2. Xã Phú Xuân

- Vị trí 1: Thôn Xuân Vĩnh, thôn Xuân Tây, thôn Xuân Thành, thôn Xuân Thủy, thôn Xuân Trường

- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 9, thôn 10, thôn 12
- Vị trí 3: Khu vực còn lại

3. Xã Ea Tân: Xác định cho 01 vị trí trên địa bàn xã**4. Xã Tam Giang**

- Vị trí 1: Thôn Giang Thịnh, thôn Giang Lộc, thôn Giang Hưng, thôn Giang Mỹ
- Vị trí 2: Khu vực sản xuất còn lại

5. Xã Cư KLông

- Vị trí 1: Thôn Tam Bình, thôn Tam Khánh, thôn Tam Hợp
- Vị trí 2: Khu vực sản xuất còn lại

6. Xã Ea Tóh: Xác định cho 01 vị trí trên địa bàn xã

7. Xã Ea Hồ

- Vị trí 1: Cánh đồng Trấp Bur, cánh đồng Trấp Ksor (thuộc buôn Giêr, thôn Quảng An, thôn Trấp Ksor).
- Vị trí 2: Cánh đồng Ea Much (thuộc buôn Sứ, buôn Mrun) và khu vực sản xuất còn lại.

8. Xã Phú Lộc

- Vị trí 1: Thôn Lộc Tiến, thôn Lộc An, thôn Lộc Thịnh, thôn Lộc Thiện.
- Vị trí 2: Khu vực sản xuất còn lại.

9. Xã Ea Púk

- Vị trí 1: Thôn Giang Đại, thôn Giang Tiến, thôn Giang Thủy.
- Vị trí 2: Khu vực sản xuất còn lại.

10. Xã Diê Ya

- Vị trí 1: Buôn Dưa, buôn Juk, buôn Jun, buôn Ksor.
- Vị trí 2: Khu vực sản xuất còn lại

11. Xã Ea Tam

- Vị trí 1: Thôn Tam Lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Liên, thôn Tam Thịnh.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Dăh

- Vị trí 1: Thôn Xuân Hà 2, thôn Xuân Hà 3, thôn Xuân Lạng 1, thôn Xuân Lạng 2, thôn Xuân Thanh, thôn Giang Hà, thôn Giang Xuân
- Vị trí 2: Khu vực sản xuất còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm

ĐVT: Đồng/²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		VT 1	VT 2	VT 3
1	Thị trấn Krông Năng	24.000	22.000	19.000
2	Xã Phú Xuân	24.000	22.000	19.000
3	Xã Ea Tân	21.000	20.000	17.000
4	Xã Tam Giang	21.000	19.000	17.000
5	Xã Cư KLông	19.000	17.000	15.000
6	Xã Ea Tóh	21.000	20.000	17.000
7	Xã Ea Hồ	21.000	19.000	17.000

8	Xã Phú Lộc	21.000	19.000	
9	Xã Ea Púk	17.000	15.000	
10	Xã Dliê Ya	21.000	19.000	17.000
11	Xã Ea Tam	19.000	17.000	15.000
12	Xã Ea Dăh	16.000	14.000	10.000

1. Thị trấn Krông Năng

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 9 và buôn Wiao A
- Vị trí 2: Tổ dân phố 7, 8, buôn Wiao B, buôn Ur
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

2. Xã Phú Xuân

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 4, 5, 6, 9, 10, 11 và thôn 12
- Vị trí 2: Thôn Xuân Đoàn, Xuân Hòa, Xuân Thành, Xuân Phú, Xuân Mỹ, Xuân Thủy, Xuân Long, Xuân Tây, Xuân Thuận, Xuân Lộc, Xuân Ninh, Xuân Vĩnh, Xuân Trường, Xuân An, Xuân Đạt, thôn 1, thôn 7, thôn 8, thôn 13
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

3. Xã Ea Tân

- Vị trí 1: Thôn Hải Hà, thôn Đoàn Kết, thôn Quyết Tâm, thôn Thống Nhất.
- Vị trí 2: Thôn Ea Tuh, thôn Thanh Cao, thôn Ea Chăm, thôn Ea Đình, thôn Ea Heo, thôn Yên Khánh, thôn Quang Trung, thôn Ea Chiêu, thôn Ea Chiêu 1.
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

4. Xã Tam Giang

- Vị trí 1: Thôn Giang Mỹ, thôn Giang Hưng, thôn Giang Thịnh, thôn Giang Lộc.
- Vị trí 2: Thôn Giang Hòa, thôn Giang Phong, thôn Giang Bình, thôn Giang Phú, thôn Giang Phước, thôn Giang Nghĩa, thôn Giang Trung
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

5. Xã Cư KLông

- Vị trí 1: Thôn Tam Bình, thôn Tam Khánh, thôn Tam Hà, thôn Tam Thuận
- Vị trí 2: Thôn Tam Hợp, thôn Ea Bir
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

6. Xã Ea Tóh

- Vị trí 1: Thôn Tân Hà, Tân Hợp, Tân Quảng, Tân Thành, Tân Phú, Tân Lộc, Tân Nam, Tân Trung A
- Vị trí 2: Thôn Tân Mỹ, Tân Hiệp, Tân Trung B, Tân Kỳ, Tân Vinh
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

7. Xã Ea Hồ

- Vị trí 1: Thôn Trung Hồ, thôn Hồ Tiếng, buôn Ea Hồ A, buôn Mrun, buôn Trang, buôn Sũ, buôn Dũn, buôn Năng.

- Vị trí 2: Thôn Hòa Bình, thôn Quảng An, thôn Quảng Hà, thôn Trường Hà, buôn Tráp Ksor.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Phú Lộc

- Vị trí 1: Thôn Lộc Tân, Lộc Tài, Lộc Thiện, Lộc Thuận, Lộc Yên, Lộc Hải, Lộc Xuân.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Púk

- Vị trí 1: Thôn Giang Tân, thôn Giang Minh, thôn Giang Sơn

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Dliê Ya

- Vị trí 1: Thôn Trung Hòa, thôn Ea Khanh, thôn Quyết Tiến, buôn Ea Dua, buôn Juk, buôn KSor, buôn Jun, buôn Yóh, buôn Kmang.

- Vị trí 2: Thôn Ea Krái, Ea Ruế, Ea Đốc, Bình An, Phú Lộc, Tân Tiến, Tân Hiệp, Đồng Tâm, Ea Sim, buôn Dliê Ya B.

- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

11. Xã Ea Tam

- Vị trí 1: Thôn Tam Lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Thịnh, thôn Tam Liên, thôn Tam An.

- Vị trí 2: Thôn Tam Hiệp, buôn Tráp, Thôn Tam Lực, thôn Tam Thành, thôn Tam Trung, thôn Tam Đồng, thôn Tam Hòa

- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

12. Xã Ea Dăh

- Vị trí 1: Thôn Giang Hà, thôn Xuân Hà 1, thôn Xuân Hà 2, thôn Xuân Hà 3, thôn Xuân Lạng 1, thôn Xuân Lạng 2

- Vị trí 2: Thôn Xuân Thái, thôn Xuân Thanh, thôn Giang Châu

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

DVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Krông Năng	32.000	29.000	26.000
2	Xã Phú Xuân	30.000	27.000	24.000

3	Xã Ea Tân	27.000	24.000	21.000
4	Xã Tam Giang	23.000	20.000	17.000
5	Xã Cư KLông	19.000	16.000	13.000
6	Xã Ea Tóh	30.000	27.000	24.000
7	Xã Ea Hồ	27.000	24.000	21.000
8	Xã Phú Lộc	27.000	24.000	21.000
9	Xã Ea Púk	20.000	17.000	
10	Xã Dliê Ya	23.000	20.000	17.000
11	Xã Ea Tam	21.000	18.000	15.000
12	Xã Ea Dăh	19.000	16.000	13.000

1. Thị trấn Krông Năng

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 9, buôn Wiao A

- Vị trí 2: Tổ dân phố 7, tổ dân phố 8, buôn Wiao B, buôn Ur

- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

2. Xã Phú Xuân

- Vị trí 1: Thôn 10, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 9, thôn 11, thôn 12

- Vị trí 2: Thôn Xuân Đoàn, Xuân Hòa, Xuân Thành, Xuân Phú, Xuân Mỹ, Xuân Thủy, Xuân Long, Xuân Tây, Xuân Thuận, Xuân Lộc, Xuân Ninh, Xuân Vĩnh, Xuân Trường, Xuân An, Xuân Đạt, thôn 1, thôn 7, thôn 8, thôn 13.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Tân

- Vị trí 1: Thôn Hải Hà, thôn Đoàn Kết, thôn Quyết Tâm, thôn Thống Nhất.

- Vị trí 2: Thôn Ea Tuh, thôn Thanh Cao, thôn Ea Chăm, thôn Ea Đình, thôn Ea Heo, thôn Yên Khánh, thôn Quang Trung, thôn Ea Chiêu, thôn Ea Chiêu 1.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Tam Giang

- Vị trí 1: Thôn Giang Mỹ, thôn Giang Hưng, thôn Giang Thịnh, thôn Giang Lộc

- Vị trí 2: Thôn Giang Hòa, thôn Giang Phong, thôn Giang Bình, thôn Giang Phú, thôn Giang Phước, thôn Giang Nghĩa, thôn Giang Trung

- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

5. Xã Cư KLông

- Vị trí 1: Thôn Tam Bình, thôn Tam Khánh, thôn Tam Hà, thôn Tam Thuận.

- Vị trí 2: Thôn Tam Hợp, thôn Ea Bir

- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

6. Xã Ea Tóh

- Vị trí 1: Thôn Tân Hà, Tân Hợp, Tân Quảng, Tân Thành, Tân Phú, Tân Lộc, Tân Nam, Tân Trung A

- Vị trí 2: Thôn Tân Mỹ, Tân Hiệp, Tân Trung B, Tân Kỳ, Tân Vinh.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Hồ

- Vị trí 1: Thôn Trung Hồ, thôn Hồ Tiếng, buôn Ea Hồ A, buôn Mrun, buôn Trang, buôn Sũ, buôn Dũn, buôn Năng

- Vị trí 2: Thôn Hòa Bình, thôn Quảng An, thôn Quảng Hà, thôn Trường Hà, buôn Trấp Ksor

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Phú Lộc

- Vị trí 1: Thôn Lộc Tân, Lộc Tài, Lộc Thiện.

- Vị trí 2: Lộc Thuận, Lộc Yên, Lộc Hải, Lộc Xuân.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Púk

- Vị trí 1: Thôn Giang Tân, thôn Giang Minh, thôn Giang Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Dliê Ya

- Vị trí 1: Thôn Trung Hòa, thôn Ea Khanh, thôn Quyết Tiến, buôn Ea Dua, buôn Juk, buôn KSor, buôn Jun, buôn Yóh, buôn Kmang.

- Vị trí 2: Thôn Ea Krái, Ea Ruế, Ea Đốc, Bình An, Phú Lộc, Tân Tiến, Tân Hiệp, Đồng Tâm, Ea Sim, buôn Dliê Ya B.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Tam

- Vị trí 1: Thôn Tam Lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Thịnh, thôn Tam Liên, thôn Tam An.

- Vị trí 2: Thôn Tam Hiệp, buôn Trấp, Thôn Tam Lực, thôn Tam Thành, thôn Tam Trung, thôn Tam Đồng, thôn Tam Hòa.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Dăh

- Vị trí 1: Thôn Giang Hà, thôn Xuân Hà 1, thôn Xuân Hà 2, thôn Xuân Hà 3, thôn Xuân Lạng 1, thôn Xuân Lạng 2.

- Vị trí 2: Thôn Giang Châu, thôn Xuân Thái, thôn Xuân Thanh.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Krông Năng	12.000
2	Xã Phú Xuân	12.000
3	Xã Ea Tân	12.000
4	Xã Tam Giang	12.000
5	Xã Cư KLông	9.000
6	Xã Ea Tóh	12.000
7	Xã Ea Hồ	12.000
8	Xã Phú Lộc	12.000
9	Xã Ea Púk	10.000
10	Xã Dliê Ya	10.000
11	Xã Ea Tam	10.000
12	Xã Ea Dăh	8.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Krông Năng	20.000	17.000
2	Xã Phú Xuân	17.000	14.000
3	Xã Ea Tân	20.000	17.000
4	Xã Tam Giang	15.000	12.000
5	Xã Cư KLông	15.000	12.000
6	Xã Ea Tóh	20.000	17.000
7	Xã Ea Hồ	15.000	12.000
8	Xã Phú Lộc	19.000	16.000
9	Xã Ea Púk	15.000	12.000
10	Xã Dliê Ya	15.000	12.000
11	Xã Ea Tam	15.000	12.000
12	Xã Ea Dăh	15.000	12.000

1. Thị trấn Krông Năng

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 9, buôn Wiao A.

- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất còn lại

2. Xã Phú Xuân

- Vị trí 1: Thôn 10, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 9, thôn 11, thôn 12

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Tân

- Vị trí 1: Thôn Hải Hà, thôn Đoàn Kết, thôn Quyết Tâm, thôn Thống Nhất.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Tam Giang

- Vị trí 1: Thôn Giang Mỹ, thôn Giang Hưng, thôn Giang Thịnh, thôn Giang Lộc.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Cư KLông

- Vị trí 1: Thôn Tam Bình, thôn Tam Khánh, thôn Tam Hà, thôn Tam Thuận.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Tóh

- Vị trí 1: Thôn Tân Hà, Tân Hợp, Tân Quảng, Tân Thành, Tân Phú, Tân Lộc, Tân Nam, Tân Trung A
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Hồ

- Vị trí 1: Thôn Trung Hồ, thôn Hồ Tiếng, buôn Ea Hồ A, buôn Mrun, buôn Trang, buôn Sú, buôn Dun, buôn Năng
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Phú Lộc

- Vị trí 1: Thôn Lộc Tân, Lộc Tài, Lộc Thiện, Lộc Thuận, Lộc Yên, Lộc Hải, Lộc Xuân
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Púk

- Vị trí 1: Thôn Giang Tân, thôn Giang Minh, thôn Giang Sơn.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Dliê Ya

- Vị trí 1: Thôn Trung Hòa, thôn Ea Kanh, thôn Quyết Tiến, buôn Ea Dua, buôn Juk, buôn KSơ, buôn Jun, buôn Yóh, buôn Kmang.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Tam

- Vị trí 1: Thôn Tam Lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Thịnh, thôn Tam Liên, thôn Tam An.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Dăh

- Vị trí 1: Thôn Giang Hà, thôn Xuân Hà 1, thôn Xuân Hà 2, thôn Xuân Hà 3, thôn Xuân Lạng 1, thôn Xuân Lạng 2
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Ea Hồ			
1	Đường từ Buôn Hồ đi Krông Năng (QL 29)	Ngã ba Giáp ranh với huyện Krông Búk	Trạm Y tế xã EaHò	1,000,000
		Trạm Y tế xã EaHò	Nhà Bà Vĩnh	1,200,000
		Nhà Bà Vĩnh	Ngã ba Cây xăng số 15	1,000,000
		Ngã ba Cây xăng số 15	Hết ranh giới xã Ea Hồ đi Krông năng	900,000
2	Đường vào nghĩa địa xã Tân Lập	Ngã ba (giáp ranh với huyện Krông Búk)	Giáp ranh Krông Búk	500,000
4	Đường đi xã Ea Tóh	Ngã ba đi Ea Tóh	Nhà đội Công ty Cao su	700,000
		Nhà đội Công ty Cao su	Ngã ba buôn Giêr	500,000
		Ngã ba đi buôn Giêr	Hết ranh giới Ea Hồ (giáp Ea Tóh)	200,000
5	Đường đi xã Ea Drông	Ngã ba Ea Hồ đi xã Ea Drông	Ngã ba buôn ELê	500,000
		Ngã ba buôn Elê	Giáp xã Ea Drông	250,000
6	Khu dân cư còn lại			60,000
II	Xã Phú Xuân			
1	Đường Tỉnh lộ 3	Ngã ba thôn Xuân Thuận (nhà Mẹ Ràng)	UBND xã Phú Xuân	450,000
		UBND xã Phú Xuân	Chợ xã Phú Xuân (giáp Rừng già)	750,000
		Chợ xã Phú Xuân (giáp Rừng già)	Cây xăng Diệu Hóa (hết vườn nhà Ô Hóa)	450,000
		Ngã ba (nhà Mẹ Ràng)	Cầu Phú Xuân	400,000
		Phần còn lại hai bên trục đường tỉnh lộ 3		250,000
		Cây xăng Diệu Hóa	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Lê Văn Vần (đi sông Krông Năng)	200,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Khu vực Công ty 49	Cổng chào thôn 12	Ngã ba cây xăng Hoa Lánh	600,000
		Cổng chào thôn 12	Cầu Trần C6	500,000
		Trụ sở Công ty cà phê 49	Trường tiểu học Võ Thị Sáu	550,000
		Ngã ba cây xăng ông Lánh trục đường 2C	Xã Ea Drông	200,000
3	Khu dân cư còn lại			65,000
III	Xã Ea Tóh			
1	Đường trục chính liên xã đi Xã Ea Hồ	Ngã ba Trung tâm xã	Cổng chào thôn Tân Hà	2,600,000
		Cổng chào thôn Tân Hà	Nhà ông Nguyễn Chính Chất	1,700,000
		Nhà ông Nguyễn Chính Chất	Ngã ba vào trường tiểu học Nguyễn Du	1,000,000
		Ngã ba vào trường TH Nguyễn Du	Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp	500,000
		Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp	Giáp ranh giới xã Ea Hồ	200,000
2	Đường trục chính liên xã đi Xã Dliêya - Ea Hồ	Ngã ba Trung tâm xã	Ngã tư đi Ea Tam, buôn Kai	2,600,000
		Ngã tư đi Ea Tam, buôn Kai	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thầy Khanh	1,700,000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thầy Khanh	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Luyên	1,000,000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Luyên	Cầu Ea Khanh	500,000
3	Đường đi xã Phú Lộc	Ngã ba Ea Tóh (nhà ông Quỳnh)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thao	1,700,000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thao	Giáp ranh giới xã Phú Lộc	1,000,000
4	Đường đi xã Ea Tam	Km 1 (ngã tư)	Ngã ba đường vào nghĩa địa	1,700,000
		Ngã ba đường vào nghĩa địa	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Hường	1,000,000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Hường	Giáp xã DLiê Ya	500,000
5	Đường đi buôn Kai	Ngã tư đi Ea Tam, buôn Kai	Giáp vườn nhà bà Châu Nga	1,700,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Giáp vườn nhà bà Châu Nga	Ngã ba dốc Miếu vào thôn Tân Thành	1,000,000
		Ngã ba dốc Miếu	Ngã ba Xường Kè đi Ea Tân	500,000
		Ngã ba Xường Kè đi Ea Tân	Cầu ông Ký	500,000
		Ngã ba đường Hà Huy Tập	Hội trường thôn Tân Bắc	300,000
6	Đường liên thôn	Cấp dọc lô ông Dĩnh thôn Tân Hà	Đi đến ngã 3 nhà ông Mỹ thôn Tân Hà	200,000
		Ngã ba nhà ông Hiền (Tân Hợp)	Nhà ông Thao (Tân Hợp)	200,000
		Cổng chào thôn Tân Hà	Ngã tư nhà ông Hồ Văn Thái	500,000
		Ngã tư nhà ông Hồ Văn Thái	Ngã ba Hiền Cường	200,000
7	Khu dân cư thôn Tân Quảng, Tân Hà, Tân Hợp, Tân Thành			100,000
8	Khu dân cư còn lại			70,000
IV	Xã Tam Giang			
1	Đường trục chính	Km 0 (ngã tư - nhà ông Vũ)	Nhà ông Phùng Dự	500,000
		Nhà ông Phùng Dự	Nguyễn Chí Thanh	350,000
		Trụ sở nông trường cao su	Ngã ba Trường tiểu học Nguyễn Chí Thanh	150,000
		Trụ sở nông trường cao su	Cầu Xi măng giáp thị trấn Krông Năng	100,000
		Km 0 (ngã tư - nhà ông Vũ)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thúc (đi xã Ea Púk)	250,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thúc (đi xã Ea Púk)	Suối Ea Đá (giáp xã Ea Púk)	150,000
		Km 0 (ngã tư - nhà ông Vũ)	Hết ranh giới đất nhà Vinh (đường đi Phú Yên)	300,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Km 0 (ngã tư - nhà ông Vũ)	Ngã tư nhà ông Muôn	120,000
		Ngã tư nhà ông Muôn	Thôn Giang Trung (nhà ông Khảm)	120,000
		Ngã ba nhà ông Thứ	Ngã ba nhà ông Chạy thôn Giang Nghĩa	120,000
		Nhà ông Phùng	Quốc Lộ 29	150,000
		Trụ sở nông trường Cao su	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Đặng	180,000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Đặng	Ngã ba thôn Giang Hà (nhà ông Ngô Tường Sáng)	120,000
		Ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba nhà ông Liệu	120,000
		Ngã ba nhà ông Liệu	Trường tiểu học Nguyễn Tri Phương	100,000
2	Khu dân thôn Giang Thọ			50,000
3	Khu dân cư còn lại			60,000
V	Xã Ea Tam			
1	Đường trục chính	Ngã tư Tam thịnh Tam An	Hồ Ea Tam	400,000
		Ngã tư Tam thịnh Tam An	Giáp xã Ea Puk	200,000
		Ngã tư Tam thịnh Tam An	Ngã ba đường rẽ buôn Chít	200,000
		Cổng trường Hoàng Văn Thụ	Nhà ông La Khánh Sự (giáp đường)	300,000
		Trường Tiểu học Tam Trung	Ngã ba nhà ông Hà Sỹ Tôn	150,000
		Ngã ba nhà ông Hà Sỹ Tôn	Cầu ngầm Ea Tam - Ea Tóh	100,000
		Từ Trường Tiểu học Tam Trung	Ngã ba Tam Lực- Tam Liên	100,000
		Ngã ba Tam Lực-Tam Liên	Ngã ba nhà ông Phài đi xã Cư Klông+300m	70,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Nhà ông Thôn (Tam Lập)	Ngã ba nhà ông Phài (Tam Lập)	70,000
		Ngã ba đường rẽ buôn Chít	Ngã ba nhà ông Lộc	80,000
		Ngã ba nhà ông Lộc	Chân dốc đá	70,000
		Hồ Ea Tam	Hết khu đất đầu giá TT xã	700,000
		Hết khu đất đầu giá TT xã	Ngã ba Tam Lập	400,000
		Ngã ba Tam Lập	Hết vườn nhà ông Thôn (Tam Lập)	150,000
2	Khu dân cư xung quanh Chợ			300,000
3	Khu dân cư còn lại			50,000
VI	Xã Phú Lộc			
1	Tuyến đường chính thuộc khu vực Trung tâm xã	Ngã tư Lô I	Giáp lô cao su 19 gần khu đất đồi thông (đường đi huyện)	550,000
		Ngã Tư Lô I	Nông trường Công ty Cao su	550,000
		Ngã tư Lô I	Trạm điện	550,000
		Ngã tư Lô I	Trường Tiểu học I	550,000
		Từ nhà ông Châu	Hết Bệnh viện công ty cao su Krông Búk	400,000
		Ngã ba nhà ông Hải (giáp bệnh viện Công ty cao su)	Cổng chào thôn Lộc Tài	350,000
		Từ Trạm Điện (biển áp số 1)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Minh	300,000
	Tuyến đường chính thuộc khu vực Trung tâm xã	Nhà ông Châu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Minh	300,000
		Nhà ông Quang giáo viên (Giáp đường nhựa lên trường Tiểu học Phú Lộc)	Hết lô ông Hoàng	150,000
		Cổng chào thôn Lộc Thịnh	Nhà ông Sim (giáp lô cao su 25)	150,000
		Đường sau trường mẫu giáo Phú Lộc		150,000
		Từ ngã 3 nhà ông Trần Minh Châu	Đến hết đường liên thôn (Thôn Lộc Tiến)	250,000
		Từ nhà ông Được	Lô cao su 35 thôn Lộc Dũng	150,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã tư nhà ông Được	Giáp thôn Tân Mỹ (xã Ea Toh)	150,000
		Từ nhà ông Trần Trung (Đường nhựa)	Đường từ nhà ông Châu đến nhà ông Minh (Đường nội bộ khu đất đấu giá Chữ thập đỏ)	300,000
		Từ nhà ông Nguyễn Duy Tôn (Đường nhựa)	Đường từ nhà ông Châu đến nhà ông Minh (Đường nội bộ khu đất đấu giá Chữ thập đỏ)	300,000
		Đường từ cổng chính đến cổng phụ chợ xã (2 bên)		200,000
		Cổng chào thôn Lộc Tài	Giáp ranh xã Ea Toh	150,000
2	Đường liên xã đi Ea Toh, thị trấn Krông Năng	Ngã ba UBND Xã	Hết lô đất nhà ông Trần Châu	450,000
		Hết lô đất nhà ông Trần Châu	Hết ranh giới xã Phú Lộc (đường đi xã Ea Toh)	350,000
		Đập Đông Hồ	Hết lô đất nhà ông Sơn	800,000
		Hết lô đất nhà ông Sơn	Nhà ông Thành	500,000
3	Đường vành đai xung quanh đập Đông Hồ	Từ đường liên xã	+ 200m	700,000
		+ 200m	+ 500m	450,000
4	Khu dân cư còn lại			80,000
VII	Xã Cư KLông			
1	Đường trục chính	Ngã ba Trung tâm xã	Thôn Tam Hà (hết ranh giới đất nhà ông Mến)	500,000
		Ngã ba Trung tâm xã	Thôn Tam Khánh (hết ranh giới đất nhà ông Lực)	500,000
		Ngã ba Trung tâm xã	Thôn Tam Bình (hết vườn nhà ông Dũng)	500,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường thôn Tam Bình	Nhà ông Dũng thôn Tam Bình	Ngã tư đầu dốc Tam Bình	300,000
		Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình	Giáp ranh xã Ea Tam	70,000
3	Đường đi Tam Thuận	Ngã tư đầu dốc Tam Bình	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Khách xóm 4	100,000
		Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình	Ngã ba thôn Tam Khánh	100,000
		Ngã ba nhà ông Cường	Cầu 135 thôn Tam Thuận	60,000
4	Đường đi Tam Khánh	Nhà ông Lực thôn Tam Khánh	Ngã ba dưới nhà ông Hợp	100,000
5	Đường thôn Tam Hà	Nhà ông Mến	Ngã ba rẽ vào khu rừng phòng hộ	200,000
		Ngã ba rẽ vào khu rừng phòng hộ	Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp	120,000
6	Đường thôn Tam Hợp	Từ đường nhựa thôn Tam Hà	Đường nhựa đi Cư Klông	80,000
7	Đường thôn Cư Klông	Từ đường nhựa thôn Tam Hợp	Đường nhựa đi Ea Bir	80,000
8	Đường thôn Ea Bir	Đường nhựa thôn Cư Klông	Đường nhựa giáp xã Dliêya	80,000
9	Khu dân cư còn lại			50,000
VIII	Xã EaTân			
1	Đường trục chính	Từ ngã ba Trung tâm xã (ông Triệu xăng dầu)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Chung Liễu	2,200,000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Chung Liễu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trường	1,300,000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trường	Trường THCS Trần Phú	1,000,000
		Trường THCS Trần Phú	Ngã ba Thống Nhất	1,000,000
		Ngã ba Thống Nhất	Hội trường thôn Thống Nhất	300,000
		Ngã ba Trung tâm xã (Triệu xăng dầu)	Cây xăng Thắng Thành	2,200,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Cây xăng Thắng Thành	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Khoa	1,700,000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Khoa	Hết ranh giới đất vườn nhà thầy Hùng	1,300,000
		Hết ranh giới đất vườn nhà thầy Hùng	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Sáu Hoà	700,000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Sáu Hoà	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thiệu	300,000
	Đường trục chính	Từ ngã ba Trung tâm xã (ông Triệu xăng dầu)	Cây xăng Minh Dự	4,000,000
		Cây xăng Minh Dự	Ngã ba thôn Ea Blông, Bắc trung	2,200,000
		Ngã ba thôn Ea Blông, Bắc trung	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Đảm	1,000,000
		Ngã ba nhà ông Quyết	Ngã ba Yên khánh, Ea Heo	400,000
		Ngã ba Quán Hương châu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Văn	700,000
		Cây xăng Minh Dự	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Quang	700,000
		Cây xăng Thắng Thành	Đường trước nhà ông Quang	600,000
		Nhà ông Quang	Hết ranh giới đất vườn nhà Phát Tá	500,000
		Ngã tư cổng chào thôn Đoàn Kết	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Khánh	150,000
		Từ bưu điện xã	Ngã tư (cổng chào thôn Đoàn Kết)	700,000
2	Phía Đông chợ	Nhà ông Tình	Nhà ông Tiến	500,000
3	Phía Nam chợ	Nhà ông Tình	Nhà ông Hiếu (cổng phụ chợ)	1,000,000
4	Các tuyến đường nội bộ trong chợ			1,000,000
5	Đường trục thôn	Nhà ông Quang	Hội trường thôn Quyết Tâm	400,000
6	Phần còn lại trên đường liên xã đi Dliêya			150,000
7	Khu dân cư thôn Đoàn Kết, Hải Hà			100,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
8	Khu dân cư còn lại			70,000
IX	Xã Dliêya			
1	Đường trục chính	Ngã tư TT xã (H.thuốc Bà Nhót)	Ngã ba cây xăng Quý Điều	2,100,000
		Ngã tư TT xã (H.thuốc Bà Nhót)	Ngã tư nhà Bà Thảo	2,100,000
		Ngã tư TT xã (H.thuốc Bà Nhót)	Ngã ba Lợi Bích	2,100,000
		Ngã tư TT xã (H.thuốc Bà Nhót)	Cửa hàng HTX Dliêya	2,000,000
		Ngã ba xăng dầu Quý Điều II	Ngã ba Trường AMa Trang Long	1,000,000
	Đường trục chính	Ngã ba Trường A Ma Trang Long	Ngã ba đội 2	200,000
		Ngã ba xăng dầu Quý Điều II	Nhà văn hoá buôn Kmang	1,000,000
		Nhà văn hoá buôn Kmang	Giáp xã Ea Tân	160,000
		Ngã ba Lợi Bích	Tháp nước sạch 100m	750,000
		Ngã ba Lợi Bích	Ngã ba gần cầu Ama Khun	1,700,000
		Ngã ba gần cầu Ama Khun	đến giáp xã EaToh	200,000
		Ngã tư bà Thảo Nguyên	Ngã tư nhà ông Ama Điệp (Ngân)	750,000
		Ngã tư bà Thảo Nguyên	Ngã tư Cẩm Lịnh	1,300,000
		Ngã tư bà Thảo Nguyên	Niệm phật đường	200,000
		Ngã tư nhà ông Ama Điệp (ngân)	Ngã ba gần cầu Ama Khun	200,000
		Ngã tư nhà Thao lục	Ngã tư nhà ông Ama Điệp (ngân)	400,000
2	Khu vực thôn Ea Krái	Ngã tư thôn Ea Krái	Hết nhà ông Phạm Hồng Nghĩa	150,000
		Hết nhà ông Phạm Hồng Nghĩa	Giáp xã Phú Lộc	120,000
		Ngã tư thôn Ea Krái	Hết nhà ông Lương Minh Sâm	200,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hết nhà ông Lương Minh Sâm	Giáp xã Ea Tam	
		Ngã tư thôn Ea Krái	Nhà ông Thế	
		Nhà ông Thế	Giáp xã Ea Tóh	
		Ngã tư thôn Ea Krái	Nhà ông Nắm	
3	Khu vực đội 4 NT Dliêya	Nhà ông Hiễn	Hết nhà ông Trinh	500,000
4	Khu dân cư còn lại			60,000
X	Xã Ea Púk			
1	Đường trục chính	Từ Trung tâm xã (UBND Xã)	Ra mỗi bên 200m	300,000
		Từ Trạm Y tế xã	Nhà ông Tuyển (đi vào thác)	120,000
		Cổng chào thôn Giang Thủy	Hết tuyến đường nhựa (thửa đất ông Phụng)	100,000
2	Đường liên xã	Từ ngã ba (đường vào thác)	Nhà ông Thanh (đi UBND xã)	200,000
		Từ ngã ba (đi xã Ea Tam)	Nhà ông Cẩm	200,000
		Từ ngã ba (đi xã Tam Giang)	Nhà ông Luật	200,000
		Phần còn lại của đường liên xã đi Ea Tam, Tam Giang		160,000
3	Các trục đường chính còn lại thuộc Quy hoạch trung tâm xã			100,000
4	Khu dân cư còn lại			50,000
XI	Xã Ea Dăh			
1	Đường trục chính	Từ Trung tâm xã (UBND xã)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nhã	120,000
		Từ Trung tâm xã (UBND xã)	Giáp chân đập Ea Tóh	120,000
		Từ Trung tâm xã (UBND xã)	Đất Công ty cao su Krông Búk (đi T.Giang)	120,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Khu Minh Hà	Nhà ông Ngô Tường Sáng	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Đinh Thanh Chương	100,000
		Nhà ông Đinh Tiến Sỹ	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Cao Kỳ Tuyết	100,000
		Nhà ông Đinh Quang Hạ	Hết tuyến đường	70,000
		Từ nhà ông Đinh Quang Cử	Sông Krông Năng	60,000
		Phần còn lại trên các trục chính thuộc khu dân cư TT xã		70,000
3	Khu dân cư còn lại			50,000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Hùng Vương (đi xã Phú Lộc)	Nguyễn Tất Thành (ngã tư TT)	Ngô Quyền	2,800,000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	2,300,000
		Lê Thánh Tông	Cầu đập Đông Hồ	1,500,000
2	Hùng Vương (Tỉnh lộ 3)	Nguyễn Tất Thành (ngã tư TT)	Tuệ Tĩnh	2,800,000
		Tuệ Tĩnh	Phan Bội Châu	2,300,000
		Phan Bội Châu	Trần Phú (ngã ba)	1,500,000
3	Tỉnh lộ 3	Trần Phú (ngã ba)	Hết Trường Mẫu giáo Hoa Tang Bi	1,000,000
		Hết Trường Mẫu giáo Hoa Tang Bi	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Bốn Minh	700,000
4	Khu vực chợ xã Krông Năng cũ	Nhà ông Bốn Minh (Chợ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tới	800,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tới	Cầu Phú Xuân (hết ranh giới Thị Trấn)	500,000
5	Nguyễn Tất Thành (đi xã Tam Giang)	Hùng Vương (ngã tư TT)	Nguyễn Văn Trỗi	4,500,000
		Nguyễn Văn Trỗi	Cây xăng Hiếu An	2,600,000
		Cây xăng Hiếu An	Cầu buôn Weo	500,000
		Cầu buôn Weo	Cầu Tam Giang (giáp xã Tam Giang)	200,000
6	Nguyễn Tất Thành (đi TX Buôn Hồ)	Hùng Vương (ngã tư TT)	Lê Duẩn	4,400,000
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	3,200,000
		Tôn Đức Thắng	Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ huyện	2,700,000
		Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ huyện	Hết ranh giới thị trấn (giáp xã Ea Hồ)	1,700,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	1,500,000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	1,000,000
		Lê Thánh Tông (nhà ông Nghĩa T.Kê)	Võ Thị Sáu	650,000
		Nguyễn Tất Thành	Tuệ Tĩnh	1,000,000
		Tuệ Tĩnh	Trần Phú	700,000
8	Võ Thị Sáu	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	300,000
9	Trần Phú	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương (đi Ea Kar)	600,000
10	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	800,000
		Tôn Đức Thắng (nhà ông Sinh)	Nhà ông Đặng (tổ dân phố 1)	400,000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	500,000
11	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	1,500,000
		Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	1,500,000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	1,000,000
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	700,000
		Phan Chu Trinh	Hết đường	500,000
12	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1,000,000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	700,000
13	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1,000,000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	600,000
14	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Y Jút	1,300,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	1,000,000
15	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1,000,000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	700,000
		Tôn Đức Thắng	Nhà ông Chương (tổ dân phố 1)	600,000
16	Ngô Quyền	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	900,000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	450,000
		Tôn Đức Thắng	Hết nhà ông Vinh	400,000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	700,000
17	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	800,000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	600,000
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	500,000
18	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Phan Đình Phùng	1,500,000
19	Nơ Trang Long	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	1,300,000
		Nguyễn Tất Thành	Tuệ Tĩnh	1,700,000
		Tuệ Tĩnh	Lê Thánh Tông	1,300,000
20	Trần Cao Vân	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba nhà ông Mỹ - Mặt trận Thị Trấn	700,000
21	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Phan Đình Phùng	1,000,000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	1,300,000
22	Nguyễn Du	Hùng Vương	Nơ Trang Long	500,000
		Trần Hưng đạo	Tôn Đức Thắng	350,000
23	Phan Chu Trinh	Hùng Vương (nhà ông Hoàng	Tôn Đức Thắng (nhà ông Quyền	800,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Phường)	CTĐ)	
		Hùng Vương (nhà ông Tuấn)	Nguyễn Văn Trỗi	500,000
24	Phan Đăng Lưu	Hùng Vương (nhà ông Thu lái xe)	Nguyễn Văn Trỗi	700,000
		Hùng Vương (nhà ông Thành thuế)	Tôn Đức Thắng (Nhà ông Bằng tổ dân phố 1)	700,000
25	Nguyễn Viết Xuân	Nhà ông Hồng giáo viên	Nhà ông Đặng (tổ dân phố 1)	300,000
26	Các đường nội bộ thị trấn	Đường phía sau Ngân hàng Chính sách huyện	Sau trạm Thú y huyện (nhà ông Dự)	1,000,000
		Hội trường tổ dân phố 2	Kho bạc huyện	1,200,000
		Nhà Huy Loan (Mẫu giáo)	Hết tường rào Huyện đoàn	1,000,000
		Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hoàng Vinh)	Tường rào Phan Bội Châu	1,000,000
		Nguyễn Tất Thành (hàng rào Tr.Ng.V.Trỗi)	Tuệ Tĩnh	800,000
		Nguyễn Tất Thành (nhà Hiền Hiến)	Tuệ Tĩnh	900,000
		Nguyễn Tất Thành (ngã ba nhà ông Phi Linh)	Đất ông Hữu	1,300,000
27	Đường vành đai xung quanh đập Đông Hồ	Từ đường liên xã	+ 200m (nhà ông Phạm Tây)	1,000,000
		+ 200m (nhà ông Phạm Tây)	Vườn nhà ông Bình	600,000
28	Khu dân cư thôn Bình Minh			100,000
29	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá			
	Tỉnh lộ 3 +40m	Ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thông	Thửa đất hộ ông Trần Văn Hưng	300,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Tỉnh lộ 3 +40m	Thửa đất ông Nguyễn Tý	Thửa đất hộ ông Phạm Ngọc Hoàn (Đường đi đập Đà Lạt)	300,000
	Đoạn đường:	Thửa đất nhà ông Đặng Văn Thành	Thửa đất bà Phạm Thị Hương	300,000
	Đoạn đường:	Thửa đất ông Bùi Văn Ngọc	Hội trường tổ dân phố 7	300,000
	Đoạn đường:	Thửa đất ông Nguyễn Văn Ty	Thửa đất ông Nguyễn Văn Đông	300,000
	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 8 đã được nhựa hoá			
30	Đoạn đường:	Thửa đất nhà ông Trần Sỹ	Thửa đất ông Nguyễn Văn Ruân	300,000
	Đoạn đường:	Thửa đất nhà ông Đỗ Văn Tiến	Thửa đất ông Phạm Hữu Kiện	300,000
31	Các tuyến đường khu dân cư Buôn Weo A; Weo B; Buôn Ur đã được nhựa hoá			
	Buôn Weo A	Thửa đất ông Y Bloi Niê K'Dăm	Hết thửa đất ông Y Rít M'Lô	200,000
	Buôn Weo A	Thửa đất ông Y Bloi Niê K'Dăm	Hết thửa đất ông Y Ghí Niê	200,000
	Buôn Weo B	Thửa đất ông Y Plêc M'Lô	Hết thửa đất ông Y Đinh Niê K'Dăm	200,000
	Buôn Ur	Thửa đất ông Y Djuan Buôn Krông	Hết thửa đất ông Y Ghông M'Lô	150,000
32	Các tuyến đường còn lại thuộc buôn Weo A, buôn Weo B, buôn Ur			150,000
33	Khu dân cư còn lại			150,000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PẮC

*Kèm theo Quyết định số: 43/2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk*

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lênĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hòa Đông	27.000	24.000	21.000
2	Xã Ea Knuéc	27.000	24.000	
3	Xã Ea Kênh	25.000	22.000	
4	Xã Ea Yông	25.000	22.000	
5	Xã Hoà An	30.000	27.000	24.000
6	Xã Ea Phê	30.000	27.000	24.000
7	Xã Krông Buk	27.000	24.000	21.000
8	Xã Ea Kly	27.000	24.000	21.000
9	Xã Vụ Bồn	27.000	24.000	21.000
10	Xã Ea Hiu	27.000	24.000	
11	Xã Ea Kuăng	30.000	27.000	24.000
12	Xã Hoà Tiến	27.000	24.000	21.000
13	Xã Tân Tiến	27.000	24.000	21.000
14	Xã Ea Uy	27.000	24.000	21.000
15	Xã Ea Yiêng	25.000	22.000	
16	Thị trấn Phước An	35.000	32.000	29.000

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1. Xã Hòa Đông

- Vị trí 1: Cánh đồng Tara-Puôr, Cánh đồng Tân Lập
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Knuéc

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Bkriêng
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Kênh

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Tir
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Thôn 19-8, Tân Thành, Phước Thành, thôn 19-5, Buôn Jung, thôn Tân Lập, Tân Tiến

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Hoà An

- Vị trí 1: Các cánh đồng buôn Kam Rong, buôn Kam Rong A
- Vị trí 2: Cánh đồng Môn, cánh đồng sinh Trầu, cánh đồng thôn 1
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn Phước Lộc 1,2,3,4,5; thôn 4, 4A,4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1,2, thôn Phước Thọ 1,2,3,4,5, thôn 5,5A, cánh đồng 14,28,42
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 6, 6A,6B,6C,6D, Buôn Puăn A,B, Buôn Ea Su.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Krông Búk, Buôn Ea Oh, Buôn MBê, thôn 9, thôn 7, buôn Krai A
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các thôn 8, thôn 10, thôn 17, Công ty TNHH MTV cà phê 720, thôn 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn 1,15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14,17,1A,8A,10A, thôn 6, 9A,7A, 12A, 16A
- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn 8, thôn15, thôn 13, thôn 6, thôn 7, thôn 10, thôn 1, thôn Vân Sơn, Hồ Voi.
- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn buôn, Buôn Kruế, thôn Vân Kiều, Cao Bằng, Vĩnh Sơn, thôn Thanh Hợp, thôn 5, thôn 9, thôn 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng Buôn Jắt
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn Phước Lập 1, Phước Lập 2, (Đồng Y Lý Lô xã hội chủ nghĩa. Lô1 đến Lô 4 Sinh Buôn Jất); Đồng đồng Phước Hòa, đồng Thăng Lập 1, 2; đồng Phước Hòa 3 đến Nà Ông Năng; đồng ông Năng đến Nà 27 (Đường liên thôn Tân lập đến Nghĩa Lập). Đồng Lô 4 đến lô 28 Tân Lập 1 Sinh Buôn Jất.

- Vị trí 2: Cánh Đồng Lợi Bôi (Tân Lập 1) Đồng Nghĩa Lập, Nà Tân Lập 3, Nà Tân Lập 2, Khu 7 mẫu Tân Lập, đồng Nghĩa Lập (khu 7 Mẫu), Khu Suối đá (Tân Lập)

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Hoà Tiến

- Vị trí 1: Đồng Lợi Nhơn gồm T2A, T2B, T3, T4 A, T4B

- Vị trí 2: Đồng Lợi Nhơn gồm T1A, T1B, đồng Là Gạch T3, đồng Sinh Sụp, Đồng Giữa

- Vị trí 3: Các khu vực khác

13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Gồm các xứ đồng: Giữa, đập tràn, (Ma Mạnh, Ma Rao...), Cao điểm, thấp điểm, C180, Ea Găng, Kray Uăn

- Vị trí 2: Đồng Khai hoang, Cây Me, Tắc Miêu

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng các thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1A, Buôn Hằng 1B, thôn 14, thôn 1, thôn 8

- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các Buôn Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Yiêng Lạc, đồng Đập Ủi.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng các khối 6,9,10,14

- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các 2,4,15

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng trồng cây hàng năm khác*ĐVT: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hòa Đông	27.000	24.000	21.000
2	Xã Ea Knuéc	27.000	24.000	
3	Xã Ea Kêh	27.000	24.000	21.000
4	Xã Ea Yông	27.000	24.000	21.000
5	Xã Hoà An	27.000	24.000	
6	Xã Ea Phê	27.000	24.000	21.000
7	Xã Krông Buk	25.000	22.000	19.000
8	Xã Ea Kly	25.000	22.000	19.000
9	Xã Vụ Bồn	20.000	17.000	14.000
10	Xã Ea Hiu	25.000	22.000	
11	Xã Ea Kuăng	25.000	22.000	19.000
12	Xã Hoà Tiến	25.000	22.000	
13	Xã Tân Tiến	25.000	22.000	19.000
14	Xã Ea Uy	20.000	17.000	14.000
15	Xã Ea Yiêng	20.000	17.000	
16	Thị trấn Phước An	30.000	27.000	24.000

1. Xã Hòa Đông

- Vị trí 1: Các thôn Toàn Thắng, Toàn Thắng 2, Hòa Thắng, thôn 15, thôn 17, 16, thôn Liên Cơ, thôn Hòa Thành, thôn Hòa Trung, Thôn 1/5, Khu vực 200ha, Khu vực 52ha, Công ty TNHH cà phê Thắng Lợi và Cư Pul.

- Vị trí 2: Thôn Hòa Bắc, Thôn Quyết Thắng, Thôn 19/5, Thôn Nam Thắng, Thôn Hòa An, Thôn Hòa Nam, Buôn Ea Rmát, Buôn Tara, Buôn Puôr.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2. Xã Ea Knuéc:

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Tân Tiến, Tân Hưng, thôn 2, Cao Bằng, Tân Hòa 1, Tân Hòa 2, Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Kêh

- Vị trí 1: Gồm các thôn Tân Quảng, Tân thành, Tân Mỹ, Tân Trung, Tân Đông, buôn Đun

- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Nam, buôn Pok, buôn Ea Tìr, thôn Tân Đức, Tân Bắc, Thanh Bình

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Thôn 19-8, Tân Thành, Phước Thành, thôn 19-5, Buôn Jung, thôn Tân Lập, Tân Tiến
- Vị trí 2: Thôn Phước Hà, Phước Hòa, buôn Pan, Buôn Ea Yông A, B.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Hoà An

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Tân Lập, thôn Tân Lập A, thôn Tân Thành, thôn Tân Tiến, buôn Kam Rong, thôn 1A, thôn 1B, thôn 1C, thôn 6A, thôn 6B, thôn Thăng Tiến 1, Thăng Tiến 2, Thăng Tiến 3, thôn 7.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Lộc 1,2,3,4,5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1,2, thôn Phước Thọ 1,2,3,4,5, thôn 5,5A.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 6A,6B,6C,6D, Buôn Puăn A,B, buôn Ea Su.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, thôn Chợ, thôn 9, thôn 7, thôn 6, thôn Bình Minh, thôn 14, Buôn MBê.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 8, thôn 10, thôn 17, Công ty TNHH MTV cà phê 720, Buôn Ea Oh, buôn Krai A, buôn Kla B, Krông Búk. Thôn Đồi Đá.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1,15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14,17,1A,8A,10A, thôn 6, 9A,7A, 12A, 16A.
- Vị trí 2: Thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Gồm các thôn 6, thôn 7, thôn 12, thôn Sơn Điền.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 1, thôn Hồ Voi, thôn 5, thôn 9, thôn 10, Buôn Kruế, Thôn Vân Sơn, thôn Vân Kiều, Cao Bằng, thôn Thanh Hợp, công ty lâm nghiệp Phước An, thôn 13.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Gồm các Buôn Roang Đông, buôn Tà Đốq, buôn Tà Cờng, Buôn Ra Lu, buôn Mò ó.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Hòa 3, thôn Phước Lập 1, Phước Lập 2; thôn Phước Tân 1, Phước Tân 2, Phước Tân 3, Thôn Tân Lập 3

- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Lập 2, Nghĩa Lập

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Hoà Tiến

- Vị trí 1: Đất gần kề khu dân cư 7 thôn

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu dân cư

- Vị trí 2: Gồm các thôn buôn; buôn Kniêr, Kplang, đồng Đặc công, Đồng 83, Sinh Sạn, Sinh Môn

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hăng 1A, Buôn Hăng 1B.

- Vị trí 2: Gồm các Buôn Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Khu vực Chăn Nuôi (thôn).

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm các Khối 1,2,3,4,6,8,9,11,12,13.

- Vị trí 2: Gồm các Khối 7,10,14.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hòa Đông	35.000	32.000	29.000
2	Xã Ea Knuéc	35.000	32.000	
3	Xã Ea Kênh	35.000	32.000	29.000
4	Xã Ea Yông	35.000	32.000	29.000

5	Xã Hoà An	35.000	32.000	29.000
6	Xã Ea Phê	35.000	32.000	29.000
7	Xã Krông Buk	30.000	27.000	24.000
8	Xã Ea Kly	30.000	27.000	24.000
9	Xã Vụ Bôn	25.000	22.000	19.000
10	Xã Ea Hiu	25.000	22.000	19.000
11	Xã Ea Kuăng	30.000	27.000	24.000
12	Xã Hoà Tiến	30.000	27.000	24.000
13	Xã Tân Tiến	30.000	27.000	24.000
14	Xã Ea Uy	25.000	22.000	19.000
15	Xã Ea Yìêng	25.000	22.000	
16	Thị trấn Phước An	40.000	37.000	34.000

1. Xã Hòa Đông

- Vị trí 1: Gồm các thôn Toàn Thắng, Toàn Thắng 2, Hòa Thắng, thôn 15, thôn 17, 16, thôn Liên Cơ, thôn Hòa Thành, thôn Hòa Trung, Thôn 1/5, Khu vực 200ha, Khu vực 52ha, Công ty TNHH cà phê Thắng Lợi và Cư Pul.

- Vị trí 2: Thôn Hòa Bắc, Thôn Quyết Thắng, Thôn 19/5, Thôn Nam Thắng, Thôn Hòa An, Thôn Hòa Nam, Buôn Ea Rmát, Buôn Tara, Buôn Puôr.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Knuéc

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Tân Tiến, Tân Hưng, thôn 2, Cao Bằng, Tân Hòa 1, Tân Hòa 2, Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Kênh

- Vị trí 1: Gồm các thôn Tân Quảng, Tân thành, Tân Mỹ, Tân Trung, Tân Đông, buôn Đun.

- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Nam, buôn Pok, buôn Ea Tìr, thôn Tân Đức, Tân Bắc, Thanh Bình

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Gồm các thôn 19-8, Tân Thành, Phước Thành, thôn 19-5, Buôn Jung, thôn Tân Lập, Tân Tiến

- Vị trí 2: Thôn Phước Hà, Phước Hòa, buôn Pan, Buôn Ea Yông A, B.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Hoà An

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Tân Lập, thôn Tân Lập A, thôn Tân Thành, thôn Tân Tiến, buôn Kam Rong, thôn 1B, thôn 1C, thôn 6A, thôn 6B, thôn Thăng Tiến 1, Thăng Tiến 2.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 1A, thôn 7, thôn Tân Tiến 3

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Lộc 1,2,3,4,5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1,2, thôn Phước Thọ 1,2,3,4,5, thôn 5,5A

- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 6A,6B,6C,6D, Buôn Puăn A,B, buôn Ea Su

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, thôn Chợ, thôn 9, thôn 7, thôn 6, thôn Bình Minh, thôn 8, thôn 10, buôn Krông Búk, Buôn Ea Oh, Buôn MBê, buôn Kla, buôn Krai A, thôn 17, Đồi Đá.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 15, thôn 18, thôn 12, thôn 5, buôn Ea Kung.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1,15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14,17,1A,8A,10A, thôn 6, 9A,7A, 12A, 16A

- Vị trí 2: Thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Thôn 5, 6, 7, Vĩnh Sơn, Vân Kiều, Cao Bằng và Thanh Hợp

- Vị trí 2: Gồm các thôn 1, thôn Hồ Voi, thôn 12, thôn 9, Buôn Kruế, thôn Vân Sơn, công ty lâm nghiệp Phước An, thôn Thanh Sơn, Tân Quý, thôn Thăng Quý, thôn 13

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, thôn Quảng Tân, Nghĩa Tân, thôn Đức Tân, Buôn Tà Rầu.

- Vị trí 2: Gồm các Buôn Mò Ó, Buôn Ra Lu, buôn Tà Cống, buôn Tà Đố

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Hòa 1, Phước Hòa 2, Phước Hòa 3, Phước Hòa 4; thôn Thăng Lập 1, Thăng Lập 2 và thôn Phước Tân 1, Phước Tân 2

- Vị trí 2: Gồm các thôn Phước Tân 3 , Phước Tân 4, Tân Lập 1 , Tân Lập 2, Tân Lập 3, Nghĩa Lập, thôn Phước Lập 1, thôn Phước Lập 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Hoà Tiến

- Vị trí 1: Đất gần kề khu dân cư 7 thôn

- Vị trí 2: Khu vực Chốt Mỹ, khu vực Ông Xứng, khu vực Đồng Môn

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu dân cư

- Vị trí 2: Gồm các thôn buôn; buôn Kniêr, Kplang, đồng Đặc công, Đồng 83, Sinh Sạn, Sinh Môn.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1A, Buôn Hằng 1B.

- Vị trí 2: Gồm các Buôn Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2,

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Gồm buôn Yang Blok

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm các Khối 1,2,3,4,6,8,9,11,12,13

- Vị trí 2: Gồm các Khối 7,10,14.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Hòa Đông	12.000
2	Xã Ea Knuéc	12.000
3	Xã Ea Kênh	12.000
4	Xã Ea Yông	12.000
5	Xã Ea Phê	12.000
6	Xã Krông Buk	12.000
7	Xã Ea Kly	12.000
8	Xã Vụ Bồn	12.000
9	Xã Ea Hiu	9.000

10	Xã Hoà Tiến	9.000
11	Xã Tân Tiến	9.000
12	Xã Ea Uy	9.000
13	Xã Ea Yêng	9.000
14	Thị trấn Phước An	15.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản*DVT: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Hòa Đông	15.000
2	Xã Ea Knuéc	15.000
3	Xã Ea Kênh	15.000
4	Xã Ea Yông	15.000
5	Xã Hoà An	15.000
6	Xã Ea Phê	15.000
7	Xã Krông Buk	15.000
8	Xã Ea Kly	15.000
9	Xã Vụ Bôn	15.000
10	Xã Ea Hiu	15.000
11	Xã Ea Kuăng	15.000
12	Xã Hoà Tiến	15.000
13	Xã Tân Tiến	15.000
14	Xã Ea Uy	15.000
15	Xã Ea Yêng	15.000
16	Thị trấn Phước An	15.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Hoà Đông			
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Đến hết 17/3	600,000
		Từ 17/3 (vào Ri Be)	Ngã ba đường 1/5	500,000
		Ngã ba đường 1/5	Giáp thành phố BMT - 1000	1,000,000
		Giáp thành phố BMT - 1000	Đến thành phố Buôn Ma Thuột	1,200,000
2	Đường Liên Huyện	Ngã ba đường 1/5	Giáp xã Ea H'nh	100,000
3	Đường liên thôn	Thôn Hoà Thành	Giáp buôn Ta Ra	100,000
		Đường nhựa Hòa Thắng (từ Quốc lộ 26)	Ngã tư đường rẽ vào Buôn Puôr	120,000
		Đường nhựa thôn Hòa Thành (từ đầu thôn Hòa Thành dốc nhà Máy nước tỉnh)	Cổng chào buôn Ea Kmát	120,000
		Đường vào Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đầu buôn Ta Ra	100,000
4	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90,000
5	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80,000
II	Xã Ea Knuéc			
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Ngã ba Phước Hưng	1,500,000
		Ngã ba Phước Hưng	Xã Ea Kênh	700,000
2	Khu chợ A			1,050,000
3	Khu chợ B (phần còn lại)			600,000
4	Đường liên thôn	Km 0 (Quốc lộ 26) vào buôn Riêng	Km 0 +100m (đường vào buôn Riêng)	650,000

		Km 0 +100m (đường vào Buôn Riêng)	Vào buôn Riêng 300m	200,000
5	Đường vào Công ty 15	Quốc lộ 26	Km 0 + 200m (vào buôn Enaih)	650,000
		Km 0 + 200m (vào Buôn Enaih)	Cổng Tân Hoà 1	200,000
		Cổng Tân Hoà 1	Công ty 53	300,000
6	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 26	Vào 500 m	240,000
7	Khu dân cư Tân Hưng-Tân Bình			100,000
8	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90,000
9	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80,000
III	Xã Ea Kênh			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Yông	Đường vào thôn Tân Bắc	1,100,000
		Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng Công ty cà phê tháng 10	1,250,000
		Cổng Công ty cà phê tháng 10	Công ty XNK cà phê Nha Trang	500,000
		Công ty XNK cà phê Nha Trang	Đường vào buôn Đrao	300,000
		Đường vào buôn Đrao	Đường vào buôn Kuăil	700,000
		Đường vào buôn Kuăil	Ranh giới xã Êa Knuéc	300,000
2	Đường liên thôn	Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng thủy lợi Phước Lợi	120,000
		Đường Tân Quảng	Hết Ea Tir	200,000
		Đường Tân Thành	Trạm điện buôn Yế	100,000
3	Chợ xã Ea Kênh			1,050,000
4	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90,000
5	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80,000
IV	Xã Ea Yông			

1	Quốc lộ 26	Ngã tư Ea Yông	Trường Nguyễn Bình Khiêm	2,200,000
		Trường Nguyễn Bình Khiêm	Cổng Quận 10 Công ty cà phê Phước An	1,900,000
		Cổng Quận 10 Công ty cà phê Phước An	Hết khu dân cư Thái Bình Dương	1,600,000
		Hết khu dân cư Thái Bình Dương	Ranh giới xã Ea Kênh	1,200,000
3	Đường liên xã	Giải Phóng	Đường Trần Phú	1,500,000
		Ngã ba Trần Phú	Ngã tư Đào Duy Từ	900,000
		Ngã tư Đào Duy Từ	Hợp tác xã Ea Mlô	600,000
		Ngã tư Ea Yông	Ngã ba thôn Tân Tiến	1,300,000
		Ngã ba thôn Tân Tiến	Hợp tác xã Ea Yông A	600,000
		Hợp tác xã Ea Yông A	Xã Hoà Tiến	300,000
4	Đường liên thôn	Quốc lộ 26	Đội 19 tháng 5	700,000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Đội Quận 10 + 300	700,000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Ngã ba khu di tích Ca Da	650,000
		Ngã ba khu di tích Ca Da	Hội trường Phước Thành	650,000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Thôn 19/8 + 300m	700,000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Phía Tây Trường Nguyễn Bình Khiêm + 300m	600,000
	Đường liên thôn	Quốc lộ 26 Km 125 + 510 (nhà ông Thọ)	Hội trường Tân Tiến	300,000
		Quốc lộ 26 Km 128 + 710 (nhà ông Phận)	Vào 140m (nhà bà Phương - thôn 19/8)	100,000
		Quốc lộ 26 Km 128+730 (nhà ông Yếm)	Vào 140m (nhà ông Sâm - thôn 19/8)	100,000
		Quốc lộ 26 Km 125+960 (Công ty Đoàn Kết)	Vào 500m (nhà ông Lâm - thôn Tân Lập)	150,000

		Quốc lộ 26 Km 125+710(nhà ông Phái)	Vào 400m (nhà bà Hiền - thôn Tân Tiến)	100,000
		Quốc lộ 26 Km126+390 (nhà ông Cơ)	Vào 200m	500,000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Đi buôn Jung +400m	700,000
		Hội trường Phước Thành	Hội trường Phước Hoà	400,000
		Quốc lộ 26 Km125+675(nhà ông Hoà)	Vào 300m	400,000
		Quốc lộ 26Km127+515 (nhà Ông Linh)	Vào 300m	400,000
5	Khu dân cư Thái Bình Dương	Vị trí 2		750,000
		Vị trí 3		550,000
		Vị trí 4		250,000
6	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90,000
7	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80,000
V	Xã Hoà An			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới thị trấn Phước An	Ngã ba thôn 1	1,100,000
		Ngã ba thôn 1	Rẽ vào ngã ba xã Ea Hiu	1,300,000
		Rẽ vào Ngã ba Ea Hiu	Xã Hoà Tiến	900,000
2	Quốc lộ 26	Ranh giới thị trấn Phước An	Km 34 + 36m	900,000
		Km 34 + 36m	Km 34 + 326m	950,000
		Km 34 + 326m	Xã Ea Phê	900,000
3	Đường buôn Kam Rong	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà cộng đồng buôn	600,000
		Ngã tư nhà Cộng đồng buôn	Ngã ba vào sân vận động xã	300,000
		Ngã ba vào Sân vận động xã	Đi Tỉnh lộ 9	350,000

4	Đường thôn 6	Quốc lộ 26	Ngã tư thôn 7 – 6 B	600,000
		Ngã tư thôn 7 - 6 B	Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	400,000
		Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	Đi ra thôn 8	180,000
5	Đường đi Ea Hiu	Tỉnh lộ 9	Cổng thôn văn hóa Tân Thành	700,000
		Tân Thành	Ranh giới xã Ea Hiu	480,000
6	Đường đi Tân Lập	Tỉnh lộ 9	Ngã Tư chùa Phước Quang	350,000
7	Đường đi Thôn 1	Ngã tư Nhà cộng đồng Buôn	Ngã 3 thôn 1A, 1 B	300,000
		Ngã 3 thôn 1A, 1 B	Ngã Tư chùa Phước Quang	300,000
		Ngã 3 thôn 1A, 1 B	Cuối đường thôn 1	150,000
	Đường đi trường Trần Bình Trọng	Tỉnh lộ 9	Trường cấp 1 Trần Bình Trọng	180,000
8	Đường đi Nghĩa địa Ea Yông	Tỉnh lộ 9	Giáp nghĩa địa Ea Yông	180,000
9	Giá đất khu thương mại (chợ)	Khu chợ lồng		800,000
		Khu xây dựng mặt trước		1,100,000
		Khu xây dựng mặt sau		700,000
10	Khu dân cư còn lại			100,000
VI	Xã Ea Phê			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Hòa An	Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	1,300,000
		Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	Cột mốc km 37	1,700,000
		Cột mốc km 37	Cổng thủy lợi cấp I	2,300,000

		Cổng thủy lợi cấp I	Cổng ông Cừ	4,000,000
		Cổng ông Cừ	Cầu buôn Phê	2,700,000
		Cầu buôn Phê	Cổng qua đường Phước Thọ 2	1,600,000
		Cổng qua đường Phước Thọ 2	Ngã tư đường vào mỏ đá 42	1,300,000
		Ngã tư đường vào mỏ đá 42	Cột mốc Km 42	1,600,000
		Cột mốc Km 42	Cổng qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	1,900,000
		Cổng qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	Cầu Krông Buk	850,000
2	Đường vào hồ Krông Búk hạ	Quốc lộ 26	Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	1,600,000
		Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	Cổng Trường cấp 2	600,000
		Cổng Trường cấp 2	Hồ Krông Búk hạ	400,000
3	Đường liên thôn (Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 (cổng thủy lợi cấp 1)	Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1	1,050,000
		Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1	Cầu Phước Trạch II	500,000
		Cầu Phước Trạch II	Ngã ba rẽ ra đập Phước Trạch	400,000
4	Đường liên thôn (vào buôn Phê)	Quốc lộ 26	Cầu thôn 6	400,000
		Cầu thôn 6	Cổng Trường TH Kim Đồng 1	300,000
		Cổng Trường TH Kim Đồng 1	Cầu Lâm nghiệp (thôn 6B)	200,000
5	Đường liên thôn (vào thôn 4B)	Quốc lộ 26	Ngã tư vào lò mổ ông Điều	2,100,000
		Ngã tư vào lò mổ ông Điều	Ngã tư nhà bà Phạm Thị Thọ	800,000

6	Đường khu dân cư thôn 4B	Giáp đường vào thôn 4B	Ngã ba nhà ông Lộc	1,050,000
		Quốc lộ 26	Ngã ba nhà ông Sanh	1,050,000
7	Đường khu dân cư thôn 4	Từ vườn nhà ông Bạ (giáp ranh giới xã Ea Kuăng)	Mường thủy lợi Ea Kuăng (hết vườn nhà ông Dũng)	1,050,000
		Quốc lộ 26	Ngã ba (trường mẫu giáo Phong Lan)	1,500,000
		Quốc lộ 26	Ngã ba chùa Phước Nghiêm	1,500,000
8	Khu vực xung quanh chợ lồng, 12 ki ốt phía trước chợ rau			2,100,000
9	Khu vực sau chợ lồng, khu dân cư thôn 4 B			1,050,000
10	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			100,000
11	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			150,000
VII	Xã Krông Buk			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Phê (km 42)	Ngã ba vào thôn 10	600,000
		Ngã ba vào thôn 10	Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	1,100,000
		Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	Cổng km 46+700	700,000
		Từ cổng km 46 + 700	Cổng chào thôn 7	800,000
		Cổng chào thôn 7	Ngã ba Hội trường thôn 6	700,000
		Ngã ba Hội trường thôn 6	Cổng chào thôn Bình Minh	800,000
		Cổng chào thôn Bình Minh	Cầu 50 huyện Ea Kar	950,000
2	Khu vực chợ xã (phía trong chợ)			700,000
3	Khu vực sau chợ			300,000
4	Đường liên thôn	Ngã ba đường vào buôn 10 + 300m	Ngã ba thôn Ea Kung, thôn 5	100,000

		Ngã ba đường vào buôn Mbê + 300m	Ngã ba hồ nước	100,000
		Ngã ba đường vào thôn 4 + 300m	đến hết đoạn đường nhựa	100,000
5	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90,000
6	Khu dân cư còn lại			70,000
VIII	Xã Ea Kly			
1	Quốc lộ 26	Cổng km 46	Km 47	650,000
		Km 47	Đường vào mỏ đá km 47	850,000
		Đường vào mỏ đá km 47	Km 49	750,000
		Km 49	Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	650,000
		Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	Cầu km 50 huyện Ea Kar	500,000
2	Đường vào Cty 719	Km 47 (QL 26)	Cổng thủy lợi đập A2	500,000
		Cổng thủy lợi đập A2	Ngã ba thôn 7A	850,000
		Ngã ba thôn 7A	Thôn 9A	200,000
		Ngã ba thôn 7A	Cầu 13/C	400,000
		Cầu 13/C	Ngã ba thôn 7 + 200m	300,000
		Ngã ba thôn 7 + 200m	Ranh giới xã Vụ Bồn	100,000
		Ngã tư Công ty 719	Ngã tư thôn 3A	300,000
		Ngã tư thôn 3A	Ngã tư đập nước thôn 5A	200,000
		Ngã tư thôn 3A	Hội trường thôn 11	200,000
		Đập thủy lợi A2	Trường THCS 719	200,000
		Cổng thủy lợi Đập A2	Trạm bơm thủy lợi 719	200,000

		Trạm bơm thuỷ lợi 719	Hội trường thôn 10A	200,000
		Hội trường thôn 10A	Cầu 13/C	100,000
		Ngã tư Công ty 719	Cổng văn hoá thôn 6	400,000
		Cổng văn hoá thôn 6	Thôn 9A	200,000
3	Đường từ km 49 đi thôn 6	Ngã ba km 49	Hết thôn 17	200,000
		Hết thôn 17	Thôn 6	100,000
4	Chợ Ea Kly (đường quanh chợ lồng)			850,000
5	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90,000
6	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80,000
IX	Xã Vụ Bản			
1	Đường liên xã	Ngã ba UBND xã	Ngã ba thôn Phước Quý	400,000
		Ngã ba thôn Phước Quý	Cầu suối Nước trong	200,000
		Cầu suối Nước trong	Ngã tư thôn 12	150,000
		Ngã tư thôn 12	Ngã ba thôn 9	150,000
		Ngã ba thôn 9	Huyện Krông Bông	100,000
2	Đường liên xã	Ngã ba UBND xã	Ngã ba đường đi Nông Trường 719	200,000
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Đập C10, Nông Trường 716	100,000
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Cầu suối Mây	100,000
3	Đường liên xã	Ngã ba UBND xã	Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	150,000
		Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	Cầu suối Nước đục	100,000
		Khu Trung tâm chợ		550,000

4	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, đã nhựa hóa)			80,000
5	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			60,000
X	Xã Ea Hiu			
1	Đường liên xã	Từ cổng chào buôn Jắt A	Ranh giới xã Hoà An	150,000
		Cầu thủy lợi buôn Roang Đông	Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	100,000
		Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	Sân vận động thôn Nghĩa Tân	150,000
2	Khu Trung tâm xã	Từ ngã ba Trung tâm xã	Cầu thủy lợi buôn Roang Đông	150,000
3	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90,000
4	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			70,000
XI	Xã Ea Kuăng			
1	Đường dọc Quốc lộ 26			3,000,000
2	Đường liên xã	Ngã ba (km 0)	Mương thủy lợi (Phước Hòa)	1,000,000
		Mương thủy lợi (Phước Hòa)	Vào 2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	500,000
		2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn	380,000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn	Trường thôn Nghĩa Lập	150,000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn (Cao Xuân Đào)	Ngã ba xóm huế Tân Lập 1	180,000
3	Khu dân cư còn lại			80,000
XII	Xã Hoà Tiến			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới xã Hòa An	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Chuẩn	420,000

		Đầu vườn nhà ông Chuẩn	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Nhạc	750,000
		Đầu vườn nhà ông Nhạc	Ranh giới xã Tân Tiến	420,000
2	Đường liên thôn	Ngã ba	Ngã tư thôn 2	420,000
		Ngã tư thôn 2	Thôn 4a	220,000
		Thôn 4a	Ranh giới xã Ea Yông	220,000
		Ngã tư thôn 3	Cách các bên 100m	220,000
3	Khu Trung tâm chợ			850,000
4	Đường khu vực có mặt tiền đối diện chợ			450,000
5	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90,000
6	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80,000
XIII	Xã Tân Tiến			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Đường vào Nghĩa địa xã	Ranh giới huyện Krông Bông	200,000
		Cổng Trung tâm GDLDXH	Đường vào Nghĩa địa xã	400,000
		Giáp cầu buôn Kniêr	Cổng Trung tâm GD - LD - XH	600,000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Giáp cầu buôn Kniêr	850,000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	950,000
		Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	Đường vào Nghĩa địa thôn 2	600,000
		Đường vào Nghĩa địa thôn 2	Ranh giới xã Hòa Tiến	500,000
2	Đường liên xã	Ngã ba Tân Tiến (km0)	Về phía C 180 + 100m	600,000
		Cách ngã ba xã 100m	Đường vào C 180	400,000
		Đường vào C 180	Giáp xã Ea Uy	150,000
3	Trung tâm thương mại (chợ)			900,000
4	Đất ở khu dân cư Ea Draï, Ea Draï A			60,000
5	Khu dân cư còn lại			80,000
XIV	Xã Ea Uy			
1	Đường liên xã	Km 0 (ranh giới xã Tân Tiến)	Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	120,000

		Ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hăng 1A	Ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hăng 1A	220,000
		Ngã tư buôn Đăk Leng 1 đi buôn Hăng 1C	Ranh giới xã Ea Yiêng	120,000
2	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			80,000
3	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			60,000
4	Đường buôn Hăng 1C			60,000
XV	Xã Ea Yiêng			
1	Đường liên xã (đi Ea Uy)	Ranh giới xã Ea Uy	Cách Trung tâm 200m	100,000
		Cách Trung tâm 200m	Trung tâm	200,000
2	Khu vực Trung tâm			120,000
3	Buôn Cư Drang			60,000
4	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			60,000
5	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			60,000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Phước An			
1	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	Hoàng Hoa Thám	1,200,000
		Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	1,400,000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	1,500,000
		Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Chí Thanh	5,000,000
		Nguyễn Chí Thanh	Y Jút (xã Ea Yông)	2,500,000
2	Trần Hưng Đạo (Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông)	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	1,350,000
3	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	1,300,000
		Nơ Trang Long	Lê Duẩn	2,500,000
		Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1,500,000
4	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	5,000,000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2,100,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	1,000,000
		Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	2,100,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	1,600,000
		Trần Phú	Lê Lợi	1,100,000
		Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	800,000
5	Nguyễn Chí Thanh	Trần Phú	Quang Trung	1,600,000

		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,300,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Duẩn	700,000
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	500,000
6	Phan Bội Châu	Giải phóng	Quang Trung	3,500,000
7	Lê Hồng Phong	Giải phóng	Quang Trung	1,500,000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	700,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nghĩa địa (thôn 3 xã Ea Yông)	500,000
8	Cao Bá Quát	Giải phóng	Quang Trung	450,000
9	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Quang Trung	1,700,000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,800,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ranh giới xã Ea Yông	900,000
10	Mạc Đĩnh Chi	Quang Trung	Lê Hồng Phong	500,000
11	Võ Thị Sáu	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	500,000
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Trỗi	1,300,000
13	Trần Phú	Lê Duẩn	Ngô Quyền	1,000,000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	800,000
		Ngã tư Lê Duẩn	Hết đường	600,000
14	Đinh Tiên Hoàng	Quảng trường	Ngô Quyền	800,000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	600,000
15	Ngô Quyền	Giải Phóng	Trần Phú	1,300,000
		Trần Phú	Lê Lợi	1,050,000
		Lê Lợi	Hết đường	700,000
16	Phan Chu Trinh	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	1,600,000

		Lý Thường Kiệt	Hết đường	900,000
17	Y Jút	Giải Phóng	Trần Phú	1,600,000
		Trần Phú	Đào Duy Từ	1,000,000
		Đào Duy Từ	Buôn Pan xã Ea Yông	600,000
		Giải Phóng	Ea Yông	1,250,000
18	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	1,050,000
		Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	1,300,000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	900,000
19	Lý Thường Kiệt	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1,700,000
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	1,600,000
20	Khu Trung tâm thương mại			5,000,000
21	Đào Duy Từ	Tú Xương	Y Jút	600,000
22	Lê Lợi	Lê Duẩn	Y Jút	950,000
23	Tú Xương	Trần Phú	Hết đường	600,000
24	Hoàng Hoa Thám	Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	800,000
25	Nguyễn Thượng Hiền	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	800,000
26	Nguyễn Lương Bằng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	700,000
27	Chu Văn An	Ngô Quyền	Quảng trường	1,100,000
		Quảng trường	Nguyễn Chí Thanh	600,000
28	Bùi Thị Xuân	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	950,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	500,000
29	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	700,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	500,000

30	Nguyễn Văn Trỗi	Giải phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	1,050,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	850,000
31	Nguyễn Trãi	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	950,000
32	Hùng Vương	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	700,000
33	Phan Đình Giót	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	700,000
34	Lê Quý Đôn	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	600,000
35	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	500,000
36	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thượng Hiền	450,000
37	Trương Công Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	500,000
38	Đinh Công Tráng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	500,000
39	Lê Thánh Tông	Đinh Công Tráng	Nguyễn Chí Thanh	500,000
40	Đường Ngô Mây	Đường Giải Phóng	Đập 31	450,000
41	Khu Trung tâm thị trấn	Đường rộng > 4m		500,000
		Đường rộng <= 4m		350,000
42	Các đường còn lại	Đường rộng > 4m		250,000
		Đường rộng <= 4m		200,000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA H'LEO

*Kèm theo Quyết định số: 43/2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk*

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã DLiê Yang	20.000	18.000	16.000
2	Xã Ea Hiao	18.000	16.000	14.000
3	Xã Ea Sol	19.000	17.000	15.000
4	Xã Ea Nam	18.000	16.000	
5	Xã Ea Khăl	16.000	14.000	12.000
6	Xã Cư Mốt	20.000	18.000	16.000
7	Xã Ea Wy	20.000	18.000	16.000
8	Xã Cư A Mung	20.000	18.000	
9	Xã Ea Răl	20.000	18.000	
10	Xã Ea H'Leo	18.000	16.000	14.000
11	Xã Ea Tir	16.000	14.000	12.000

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1. Xã Dliê Yang

- Vị trí 1: Diện tích lúa tại buôn Draì
- Vị trí 2: Diện tích lúa tại thôn 2,3 khu vực xã giáp với xã Ea Sol
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Hiao

- Vị trí 1: Diện tích lúa tại thôn 7A, thôn 7C
- Vị trí 2: Diện tích lúa tại thôn 10 (khu vực nông trường Hồ Lâm).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

3. Xã Ea Sol

- Vị trí 1: Gồm các cánh đồng lúa thôn 4, buôn Wìng, Chăm Hoai.
- Vị trí 2: Buôn: M'nut, Bek, Ta ly, Chứ, thôn Ea Yu và thôn 2
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Nam

- Vị trí 1: Diện tích lúa tại thôn 8 (Công ty TNHH MTV LN Thuận Mẫn)
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

5. Xã Ea Khăl

- Vị trí 1: Diện tích lúa tại thôn 5
- Vị trí 2: Diện tích lúa tại thôn 9 và thôn 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư Mốt

- Vị trí 1: Gồm các cánh đồng lúa thôn 1, 2, 3, 5
- Vị trí 2: Gồm các cánh đồng lúa thôn 6a, 6b, 7, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Wy

- Vị trí 1: Thôn 1A, 1B, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B
- Vị trí 2: Thôn 2B nằm giáp khu vực Công ty cao su (Sinh Tú, Sinh Heo)
- Vị trí 3: Các thôn buôn và vị trí còn lại.

8. Xã Cư A Mung

- Vị trí 1: Diện tích lúa tại hạ lưu đập Hà Dưng.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Ral

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa buôn A Riang
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea H'Leo

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa buôn Treng (Suối Ea H'Leo)
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa suối Ea Hook sau lưng buôn Săm A, Săm B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Tir

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng trồng cây hàng năm khác

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã DLiê Yang	21.000	19.000	17.000
2	Xã Ea Hiao	17.000	15.000	13.000
3	Xã Ea Sol	19.000	17.000	15.000
4	Xã Ea Nam	19.000	17.000	15.000
5	Xã Ea Khăl	21.000	19.000	17.000
6	Xã Cư Mốt	16.000	14.000	12.000
7	Xã Ea Wy	19.000	17.000	15.000
8	Xã Cư A Mung	19.000	17.000	15.000
9	Xã Ea Răl	21.000	19.000	17.000

10	Xã Ea H'Leo	17.000	15.000	13.000
11	Xã Ea Tir	15.000	13.000	11.000
12	Thị trấn Ea Drăng	25.000	23.000	21.000

1. Xã Dliê Yang

- Vị trí 1: Gồm thôn 4, buôn Draï, buôn Choah, buôn Tri B, thôn Tri C3
- Vị trí 2: Gồm thôn 1, buôn Gha, buôn Tir, buôn Sek, buôn Tri A
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Hiao

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4a, 4b, 5a, 6, buôn K'ra, buôn Hiao 1, buôn Hiao 2
- Vị trí 2: Thôn 7a, 7b, 11, 5b, 5c, buôn K'rái, buôn Bir
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Sol

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 5, 3, 6, 7, thôn Thái, thôn Ea Yú, Buôn Drăn, Tang, Wing, K'rái, Ea Blong, Chư, Điết, Bung, M'nút.
- Vị trí 2: Gồm các buôn Hoai, Chăm, Bek, K'ry
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

4. Xã Ea Nam

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 2a, 3, 4, Ea Sia A, Ea Sia B, Ea Ksô, Ea Ksô A, Ea Đen, Buôn Kdruh, Kdruh A
- Vị trí 2: Thôn 5, thôn 6, buôn Riêng A, buôn Riêng B, buôn Riêng C
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Khăl

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 10, thôn 11, buôn Đung, buôn Đung A; đất cho Công ty cao su Ea H'Leo thuê
- Vị trí 2: Thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư Mốt

- Vị trí 1: Gồm các thôn 3, 5, 6a, 6b, 7
- Vị trí 2: Gồm các thôn 1, 2, 8, 9, 10, 11
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Wy

- Vị trí 1: Thôn 1b, thôn 3a, 3b, 5a, 6a, 6b, 6c, 7a, 7b, 8a, 8b và thôn 11
- Vị trí 2: Thôn 1a, thôn 2a, 2b, 4a, 4b, 5b
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Cư A Mung

- Vị trí 1: Thôn 3, 4, 9, thôn 10, 10a, buôn Tơ Yoa
- Vị trí 2: Thôn 10b

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

9. Xã Ea Ral

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn 6, thôn 6a, thôn 7, Thôn 5, buôn A Riêng, buôn A Riêng B.

- Vị trí 2: Buôn Túng Kuh, buôn Túng xê, buôn Túng Thằng; đất cho Công ty cao su Ea H'Leo thuê

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea H'Leo

- Vị trí 1: Gồm các thôn 6, 7, 8, 9

- Vị trí 2: Thôn 2a, 2b, 3, 4, 5, buôn Treng, Săm A, Săm B, buôn Dang

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Tir

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3

- Vị trí 2: Gồm thôn 4, thôn Bình Sơn

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Thị trấn Ea Drăng

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, buôn Lê B

- Vị trí 2: Tổ dân phố 3, 5, 13, buôn Bléch, buôn Lê đá

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã DLiê Yang	25.000	23.000	21.000
2	Xã Ea Hiao	25.000	23.000	21.000
3	Xã Ea Sol	25.000	23.000	21.000
4	Xã Ea Nam	25.000	23.000	21.000
5	Xã Ea Khăl	25.000	23.000	21.000
6	Xã Cư Mốt	22.000	20.000	18.000
7	Xã Ea Wy	25.000	23.000	21.000
8	Xã Cư A Mung	25.000	23.000	21.000
9	Xã Ea Răl	25.000	23.000	21.000
10	Xã Ea H'Leo	25.000	23.000	21.000
11	Xã Ea Tir	21.000	19.000	17.000
12	Thị trấn Ea Drăng	32.000	28.000	24.000

1. Xã Dliê Yang

- Vị trí 1: Thôn 4, buôn Draih, Choah, Tri B, thôn Tri C3;

- Vị trí 2: Thôn 1, buôn Gha, Tir, Sek, Tri A; đất Công ty cao su Ea H'Leo thuê

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Hiao

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4a, 4b, 5a, 6, buôn K'ra, Hiao 1, Hiao 2.

- Vị trí 2: Thôn 7a, 7b, 11, 5b, 5c, buôn K'rái, Bír; đất các doanh nghiệp thuê đất trồng cao su trên địa bàn xã.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Sol

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 5, 3, 6, 7, thôn Thái, thôn Ea Yú, buôn Drăn, Tang, Wing, K'rái, Ea Blong, Chứ, Diết, Bung, M'nút

- Vị trí 2: Gồm các buôn Hoai, Chăm, Bek, K'ry; đất các doanh nghiệp thuê đất trồng cao su trên địa bàn xã

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Nam

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 2a, 3, 4, Ea Sia A, Ea Sia B, Ea Ksô, Ea Ksô A, Ea Đen, Buôn Kdruh, Kdruh A.

- Vị trí 2: Thôn 5, thôn 6, buôn Riêng A, buôn Riêng B, buôn Riêng C; đất Công ty cao su Ea H'Leo thuê

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Khăl

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 10, 11, buôn Đung, buôn Đung A

- Vị trí 2: Thôn 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10; đất cho Công ty cao su Ea H'Leo thuê

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư Mốt

- Vị trí 1: Gồm các thôn 3, 5, 6a, 6b, 7.

- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 8, 9, 10, 11; đất Công ty cao su Ea H'Leo thuê

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Wy

- Vị trí 1: Thôn 1a, 1b, 2a, 2b, 3a, 3b, 5a, 6a, 6b, 6c, 7a, 7b, 8a, 8b và 11

Vị trí 2: Thôn 4a, 4b, 5b; đất Công ty cao su Ea H'Leo thuê.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Cư A Mung

- Vị trí 1: Thôn 3, 4, 9, thôn 10, 10a, buôn Tơ yoa

- Vị trí 2: Thôn 10b, đất Công ty cao su Ea H'Leo thuê

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Ral

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 4, 5, 6, 6a, 7, buôn A Riêng, buôn A Riêng B

- Vị trí 2: Buôn Túng Kuh, buôn Túng xê, buôn Túng Thăng; đất cho Công ty cao su Ea H'Leo thuê.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea H'Leo

- Vị trí 1: Gồm các thôn 6, 7, 8, 9.
- Vị trí 2: Thôn 2a, 2b, 3, 4, 5, buôn Treng, Săm A, Săm B, buôn Dang; đất các doanh nghiệp thuê trồng rừng kinh tế bằng cây cao su.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Tір

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3.
- Vị trí 2: Thôn 4, thôn Bình Minh, thôn Bình Sơn; đất Công ty cao su Ea H'Leo thuê.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

12. Thị trấn Ea Drăng

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, buôn Lê B; đất cho Công ty cao su Ea H'Leo thuê
- Vị trí 2: Tổ dân phố 3, 4, 5, 13, buôn Blếch, buôn Lê đá
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã DLiê Yang	8.000		
2	Xã Ea Hiao	6.000		
3	Xã Ea Sol	6.000		
4	Xã Ea Nam	8.000		
5	Xã Ea Khăl	8.000	7.000	
6	Xã Cư Mốt	7.000		
7	Xã Ea Wy	7.000		
8	Xã Cư A Mung	7.000		
9	Xã Ea Răl	8.000	7.000	
10	Xã Ea H'Leo	8.000	7.000	6.000
11	Xã Ea Tір	7.000		
12	Thị trấn Ea Drăng	9.000		

1. Xã Ea Khăl

- Vị trí 1: Thôn 4, buôn Đung, buôn đung A, thôn 8, thôn 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Ral

- Vị trí 1: Thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 6a
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea H'Leo

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, 2a, 2b, 1
- Vị trí 2 : Gồm các thôn 9, buôn Săm A, Săm B, buôn Treng
- Vị trí 3 : Các khu vực còn lại

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản*ĐVT: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã DLiê Yang	17.000	15.000
2	Xã Ea Hiao	17.000	15.000
3	Xã Ea Sol	17.000	15.000
4	Xã Ea Nam	17.000	15.000
5	Xã Ea Khăl	17.000	15.000
6	Xã Cư Mốt	16.000	14.000
7	Xã Ea Wy	17.000	15.000
8	Xã Cư A Mung	17.000	15.000
9	Xã Ea Răl	17.000	15.000
10	Xã Ea H'Leo	17.000	15.000
11	Xã Ea Tìr	17.000	15.000
12	Thị trấn Ea Drăng	25.000	23.000

1. Xã Dliê Yang

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, buôn Draì, Choah, Tri B, thôn Tri C3
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Hiao

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4a, 4b, 5a, 6, buôn K'ra, Hiao 1, Hiao 2.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Sol

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 5, 3, 6, 7, thôn Thái, thôn Ea Yú, Buôn Drăn, Tang, Wing, K'raì, Ea Blong, Chử, Diết, Bung, M'nút
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Nam

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 2a, 3, 4, Ea Sia A, Ea Sia B, Ea Ksô, Ea Ksô A, Ea Đen, Buôn Kdruh, Kdruh A.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Khăl

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 10, thôn 11, buôn Đung, buôn Đung A.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư Mốt

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 5

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Wy

- Vị trí 1: Gồm thôn 1A, 1B, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Cư A Mung

- Vị trí 1: Thôn 3, 4, 9, thôn 10, 10a, buôn Tơ Yoa
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Ral

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 4, 5, 6, 6a, 7, buôn A Riêng, buôn A Riêng B
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea H'Leo

- Vị trí 1: Gồm các thôn 6, 7, 8, 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Tir

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Thị trấn Ea Drăng

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, buôn Lê B.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn*DVT: Đồng/m²*

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã DLiê Yang			
1	Tỉnh lộ 15	Giáp địa giới thị trấn Ea Đrăng	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đỗi	1,000,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đỗi	Chân dốc Ba Na (đầu ranh giới đất ông Nghĩa)	800,000
		Chân dốc Ba Na (đầu ranh giới đất ông Nghĩa)	Giáp ngã ba đi thôn 1	350,000
		Ngã ba đi thôn 1	Giáp ngã tư (thửa đất nhà ông Ksor Ykít)	450,000
		Giáp ngã tư (hết thửa đất nhà ông Ksor Ykít)	Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (vườn nhà ông Lợi)	600,000
		Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (hết vườn nhà ông Lợi)	Giáp địa giới xã Ea sol	500,000
2	Đường giao thông trực 1	Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (hết vườn nhà ông Lợi)	Ngã ba (giáp thửa đất nhà ông Nghệ)	350,000
		Ngã ba (vườn nhà ông Nghệ)	Giáp địa giới xã Ea Hiao	250,000
3	Đường giao thông trực 2	Ngã ba Tỉnh lộ 15 (hướng buôn Sek)	Ngã ba (thửa đất nhà ông Lê Ba)	450,000
		Ngã ba (hết thửa đất nhà ông Lê Ba)	Cầu buôn Sek	400,000
		Ngã ba tỉnh lộ 15 (thửa đất nhà ông Vinh)	Ngã tư (vườn nhà ông Tâm)	250,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Đường nội bộ trong khu dân cư Trường Chinh			200,000
4	Tỉnh lộ 14B	Ngã ba trường THCS Y Jut	Hết rẫy ông Lưu Chí Công	200,000
		Hết rẫy ông Lưu Chí Công	Ranh giới hành chính thôn 5 (Hết rẫy ông Võ Hồng Sơn)	150,000
5	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ đã được bê tông hoá, nhựa hóa			130,000
6	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ đường đất, đường cấp phối			100,000
7	Các đường còn lại (đã nhựa hóa, bê tông hóa)			80,000
8	Các đường còn lại (đường đất, đường cấp phối)			70,000
II	Xã Ea Hiao			
1	Khu trung tâm chợ	Ngã tư chợ về phía Tây	Giáp nghĩa địa Ea Hiao	1,200,000
		Ngã tư chợ về phía Đông	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cur	1,100,000
		Ngã tư chợ về phía Nam	Cầu 135	1,000,000
		Ngã tư chợ về phía Bắc	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bốc	1,000,000
2	Đường giao thông trục 1	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cur	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tân	600,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tân	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lai	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
				450,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lai	Giáp ngã ba buôn Bir (đi xã Ea Sol)	200,000
		Ngã ba buôn Bir (đi xã Ea Sol)	Cầu buôn Krái	150,000
3	Đường giao thông trục 2	Ngã ba buôn Bir	Giáp cao su đi xã Ea Sol	150,000
		Trung tâm hai mặt đường thôn 8 và 9 (từ nhà ngã ba nhà ông Thiện)	Nhà ông Ca thôn 9A	150,000
		Trung tâm hai mặt đường thôn 8 và 9 (từ nhà ông Long)	Trung tâm hai mặt đường thôn 8 và 9 (từ nhà ngã ba nhà ông Thiện)	130,000
		Cầu buôn Krái	Trường TH Lê Lai	120,000
4	Đường giao thông trục 3	Cầu 135	Cầu thôn 5A	300,000
5	Đường giao thông trục 4	Nghĩa địa Ea Hiao	Giáp ngã ba đò Cà Chít (thửa đất nhà ông Kỳ)	300,000
		Ngã ba đò Cà Chít (thửa đất nhà ông Kỳ)	Giáp địa giới xã Dliê Yang	150,000
6	Đường giao thông trục 5	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bốc	Giáp cao su	400,000
7	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ đã nhựa hóa, bê tông hóa			120,000
8	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ đường đất, đường cấp phối			100,000
9	Các đường còn lại (đã nhựa hóa, bê tông hóa)			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
				80,000
10	Các đường còn lại (đường đất, đường cấp phối)			70,000
III	Xã Ea Sol			
1	Tỉnh lộ 15	UBND xã Ea Sol	Ngã ba Tý Xuyên	1,200,000
		Ngã ba Tý Xuyên	Hết ranh giới đất nhà Bé Thề	800,000
		Hết ranh giới đất nhà Bé Thề	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (buôn Ta ly)	400,000
		Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Sol	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thắng Hương.	900,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thắng Hương.	Ranh giới thửa đất DNTN thương mại Quang Hợp	600,000
		Thửa đất Thu mua nông sản bà Phước	Giáp địa giới hành chính xã Dliê Yang	500,000
2	Tỉnh lộ 15 còn lại			300,000
3	Đường liên xã	Ngã ba Tý Xuyên (hướng Ea Hiao)	Giáp ngã tư (thửa đất nhà bà Huyền)	400,000
		Ngã tư (vườn nhà bà Huyền)	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	300,000
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	Buôn Kri	130,000
		Hết ngã tư (nhà bà Huyền) hướng buôn Mnút	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ma Thế	150,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Đường Dliê Yang - Ea Hiao	Cầu (03 xã) về hướng Đông	Giáp địa giới hành chính xã Ea Hiao)	150,000
5	Đường liên thôn	Ngã ba cây xăng Ông Danh (hướng nông trường cao su)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tơ	250,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tơ	Nông trường cao su	130,000
		Vườn nhà ông Tá (thôn 3) (điều chỉnh lại tên là từ nhà ông Lưu Đức Dương thôn 3)	Ngã tư (thửa đất của ông Khôi)	150,000
		Ngã ba Trạm xá xã Ea Sol	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đức Nhuận (Ngã tư)	150,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đức Nhuận (Ngã tư)	Ngã ba nhà ông Ksor Năng - buôn Tang	130,000
6	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ đã bê tông hóa đã nhựa hóa (Gồm Buôn Hoai, buôn Ea Blong, buôn Chăm) (nhà nước đầu tư)			130,000
7	Đường hiện trạng $>3,5\text{m}$ đã bê tông hóa đã nhựa hóa			120,000
8	Đường hiện trạng $>3,5\text{m}$ là đường đất, đường cấp phối			100,000
9	Các đường còn lại (gồm các đường đã nhựa hóa, bê tông hóa)			80,000
10	Các đường còn lại (gồm các đường cấp phối, đường đất)			70,000
IV	Xã Ea Nam			
1	Quốc lộ 14	Từ Trụ sở UBND xã Ea Nam	Hết thửa đất cây xăng ông Nguyễn Văn Minh	2,000,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hết thửa đất cây xăng ông Nguyễn Văn Minh	Giáp địa giới xã Ea Khăl	800,000
		Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Nam (hướng BMT)	Giáp địa giới xã Cư Né	800,000
2	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Đông chợ)	Đầu đường (nhà ông Lê Đình Thái)	Hết ranh giới thửa đất ở nhà ông Hoàng Ngọc Cừ	1,600,000
		Hết ranh giới thửa đất ở nhà ông Hoàng Ngọc Cừ	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Long Bằng	1,300,000
	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Tây chợ)	Đầu đường nhà ông Vũ Văn Hút	Hết ranh giới thửa đất ở ông Đinh Văn Ninh	1,600,000
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Đinh Văn Ninh	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Tri	1,300,000
3	Đường phía sau chợ Ea Nam	Đầu đường (đất nhà ông Lương Thiên Tâm)	Giáp đường vào buôn Riêng (đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	1,100,000
4	Đường đi thôn 3	Ngã ba QL 14 đi thôn 3	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tuấn phía Nam đường và hết ranh giới thửa đất nhà ông Cần phía Bắc đường	200,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tuấn phía Nam đường và hết ranh giới thửa đất nhà ông Cần phía Bắc đường	Hết ngã tư nhà ông Bảo	150,000
		Hết ngã tư nhà ông Bảo	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Lang	120,000
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Lang	Cầu Khi	100,000
5	Đường đi buôn B'riêng	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất trạm cửa rừng	900,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới thửa đất trạm cửa rừng	Ngã ba Buôn Riêng A	200,000
		Ngã ba Buôn Riêng A	Hội trường thôn 5	300,000
		Hội trường thôn 5	Ngã ba Ea Wa	100,000
6	Đường đi thôn Ea Sir	Ngã ba QL 14 đi thôn Ea Sir A	Ngã tư nhà ông Phi	150,000
		Ngã tư nhà ông Phi	Hết ranh giới thửa đất ở nhà ông Tý	180,000
		Hết ranh giới thửa đất ở nhà ông Tý	Hết đường (giáp lô cao su)	150,000
7	Đường đi thôn Ea Ksô	Ngã ba Quốc lộ 14 đi thôn Ea Ksô	Ngõ cua tay quay	140,000
8	Nhánh 1	Ngõ cua tay quay	Hết đường	100,000
9	Đường đi thôn Ea Ksô A	Đầu ngã 3 Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất ở hộ ông Trần Văn Hiệu	140,000
10	Đường đi thôn 7	Ngã ba Ea Wa	Giáp thôn 9 xã Ea Khal	150,000
		Ngã ba Ea Wa (hướng buôn Đung)	Giáp ngã ba cây khế xã Ea Khal	180,000
11	Đường song song với Quốc lộ 14	Thửa đất nhà ông Nguyễn Lệnh Ninh (đường vào buôn Druh)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Đỗ	200,000
12	Đường Liên huyện Ea H'leo - Cư Mgar	Nhà ông Lê Trung Kiên	Ngõ cua tay quay	130,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
13	Đường đi thôn 2 A	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Trí Mạnh	130,000
14	Đường vào buôn Druh	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y BLoi	130,000
15	Đường hiện trạng $\geq 3,5m$ (Bê tông hóa hoặc nhựa hóa)			120,000
16	Đường hiện trạng $\geq 3,5m$ (Đường đất hoặc cấp phối)			100,000
17	Các đường còn lại (đã nhựa hóa, bê tông hóa)			80,000
18	Các đường còn lại (đường đất, đường cấp phối)			70,000
V	Xã Ea Khăl			
1	Quốc lộ 14	Giáp địa giới thị trấn Ea Drăng	Hết ranh giới thửa đất vườn nhà ông Sáu	900,000
		Hết ranh giới thửa đất vườn nhà ông Sáu	Giáp địa giới xã Ea Nam	800,000
2	Đường Liên xã	Giáp địa giới thị trấn Ea Drăng	Hết thửa đất nhà ở của bà Thương	900,000
		Hết thửa đất nhà ở của bà Thương	Cầu Buôn Đung	600,000
		Cầu Buôn Đung	Giáp ngã ba (thửa đất hộ bà Mão)	500,000
		Ngã ba (thửa đất hộ bà Mão)	Cầu Lò Gạch (gần nhà ông Dũng)	200,000
		Cầu Lò gạch (gần nhà ông Dũng)	Giáp ngã ba Rừng Nứa	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
				130,000
		Ngã ba (vườn nhà bà Mão)	Giáp sân bóng buôn Đung	250,000
		Sân bóng buôn Đung	Giáp ngã ba cây khế thôn 8	250,000
		Ngã ba cây khế thôn 8	Giáp địa giới xã Ea Nam	180,000
		Ngã ba cây khế thôn 8	Ranh giới thửa đất hộ ông Đình thôn phó	200,000
		Đầu ranh giới thửa đất hộ ông Đình thôn phó	Giáp xã Cư Một	150,000
		Ranh giới thửa đất hộ ông Manh (đường vào buôn)	Sân bóng buôn Đung	250,000
		Hội trường thôn 9	Ranh giới thửa đất cây xăng Lợi Thảo	200,000
		Đường liên xã về mỗi phía còn lại		250,000
3	Khu vực Cư K'tây	Ngã ba Chư Ktây (đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khal)	Hướng Ea Khal đến hết ranh giới thửa đất cây xăng Lợi Thảo	600,000
		Ngã ba Chư Ktây (đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khal)	Giáp đường vào mỏ đá (hướng Ea Wy)	600,000
		Giáp đường vào mỏ đá	Giáp địa giới hành chính xã Ea Wy	250,000
		Ngã ba Chư Ktây (đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khal)	Hướng Ea Tir giáp cầu Cây Sung	600,000
		Cầu cây Sung	Giáp địa giới hành chính xã Ea Tir	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
				250,000
4	Đường liên thôn	Cổng chào thôn 3	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trục	300,000
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trục	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Tuyết	150,000
		Ngã ba quán ông Dương Thụ	Ngã ba thửa đất hộ ông Trục	250,000
		Cầu ông Quốc	Ngã tư thửa đất hộ ông Trương Văn Lại	120,000
		Ngã ba trạm biển áp thôn 7	Hội trường thôn 14	120,000
5	Đường khu dân cư thôn 1, thôn 2, thôn 10	Ngã ba thửa đất bà Phạm Thị Hoa (thôn 1)	Ngã ba thửa đất ông Phạm Bá Được (thôn 2)	400,000
		Cổng chào thôn 1	Đập thủy lợi thôn 1	400,000
		Đập thủy lợi thôn 1	Giáp địa giới hành chính TT. Ea Drăng	250,000
		Ngã ba thửa đất nhà ông Đinh Minh Phú	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Thanh	200,000
		Ngã ba thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Mão	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Cường	200,000
		Cổng chào thôn 10	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Trần Thị Thanh Mai	400,000
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Văn Hiền	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Công Hoàng	200,000
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Nguyễn Văn	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Cảnh	Văn Lịch	200,000
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Hữu Tính	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn	200,000
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Quang Vĩnh	Ngã ba thửa đất ông Phạm Bá Được (thôn 2)	400,000
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Vũ Văn Thức	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Lan	250,000
		Ngã tư thửa đất nhà ông Thái Đức Long	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn	200,000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Trần Huyền Trân	Hết ranh giới thửa đất ông Võ Văn Vư	200,000
		Đầu ranh giới thửa đất bà Hồ Thị Tuyết Mai	Ngã 3 thửa đất ông Hồ Văn Bình	400,000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Trần Đình Thắng	Giáp địa giới HC thị trấn Ea Đăng	400,000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Doanh	Giáp địa giới HC thị trấn Ea Đăng	400,000
6	Đường vào Nghĩa địa thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14)	Hết đường	300,000
7	Đường vào Thủy điện thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14)	Hết đường	200,000
8	Đường đi bãi rác thị trấn	Giáp địa giới hành chính TT Ea Đăng	Bãi rác	300,000
9	Đường hiện trạng $\geq 3,5$ m đã bê tông hóa, nhựa hóa			130,000
10	Đường hiện trạng $\geq 3,5$ m đường đất, cấp thối			110,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
11	Các đường còn lại (đã nhựa hóa, bê tông hóa)			90,000
12	Các đường còn lại (đường đất, đường cấp phối)			70,000
VI	Xã Cư Mốt			
1	Đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	UBND xã Cư Mốt (hướng 92)	Hết Hội trường thôn 2	450,000
		Hết Hội trường thôn 2	Giáp địa giới xã Ea Ral	350,000
		Ranh giới thửa đất UBND xã Cư Mốt (hướng Ea Wy)	Ngã ba xưởng cưa (nhà ông Phan Văn Long)	750,000
		Ngã ba xưởng cưa (nhà ông Thông)	Giáp địa giới xã Ea Wy	350,000
2	Đường liên xã			
	Đường Ngã ba xưởng cưa (nhà ông Thông) đi sinh thông giáp đường liên xã Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khal	Ngã ba xưởng cưa	Giáp ngã ba (thửa đất hộ ông Tài)	250,000
		Ngã ba (hết vườn nhà ông Tài)	Giáp ngã ba (thửa đất hộ ông Phụng)	200,000
		Giáp ngã ba (thửa đất hộ ông Phụng)	Giáp đường liên xã Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khal	150,000
	Đường Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khal	Trường Bùi Thị Xuân	Giáp xã Ea Khal	250,000
		Còn lại (Từ trường Bùi Thị Xuân đi ngược về đến giáp địa giới xã Ea Wy)		200,000
	Đường Cư A Mung - Cư Mốt - Ea Khal	Ranh giới xã Cư A Mung	Địa giới xã Ea Khal	120,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Đường liên thôn	Ngã ba UBND xã	Giáp ngã tư (thửa đất hộ ông Thắng)	200,000
		Vườn nhà ông Long	Cầu Cây Sung	120,000
		Ngã ba cây sung	Giáp ngã tư (thửa đất hộ ông Việt)	150,000
		Ngã tư (thửa đất ông Việt)	Giáp ngã tư (Hội trường thôn 6A)	120,000
		Ngã tư (thửa đất ông Thắng)	Giáp ngã tư (thửa đất hộ ông Thọ)	120,000
		Ngã tư (hết thửa đất hộ ông Thọ)	Giáp ngã tư Trạm Y tế xã	120,000
		Ngã tư Trạm xá xã	Giáp ngã ba (hết thửa đất ở hộ ông Hào)	120,000
4	Đường hiện trạng $\geq 3\text{m}$ đã bê tông hóa, nhựa hóa			120,000
5	Đường hiện trạng $\geq 3\text{m}$ đường đất, đường cấp phối			100,000
6	Các đường còn lại (đã nhựa hóa, bê tông hóa)			80,000
7	Các đường còn lại (đường đất, đường cấp phối)			70,000
VII	Xã Ea Wy			
1		Thửa đất Cây xăng ông Cộng (đi về Cư Mốt)	Giáp ngã ba cây xoài (đường vào nhà ông Sơn)	1,500,000
		Ngã ba cây xoài	Ngã ba đường vào sân bóng Quang	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp		Trung	900,000
		Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung	Giáp địa giới xã Cư Mốt	500,000
		Hết ranh giới đất Cây xăng ông Cộng	Cầu Ea Wy	800,000
2	Đường liên xã	Ngã ba cây xoài	Ranh giới thửa đất hộ ông Hiến	400,000
		Ranh giới đất thửa đất hộ ông Hiến	Cầu Bằng Lăng	250,000
		Ngã ba thửa đất hộ ông Mã Văn Thành	Giáp địa giới xã Cư Mốt	250,000
3	Đường liên thôn	Ngã ba chợ Ea Wy	Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toản	1,400,000
		Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toản	Cầu Sắt	1,000,000
		Cầu Sắt	Giáp ngã ba Bảy Đạo	400,000
		Ngã ba Bảy Đạo	Ranh giới thửa đất kho lương thực cũ	250,000
		Đầu ranh giới đất kho lương thực cũ	Đường liên huyện	150,000
4		Đầu thôn 7B	Đầu thôn 1A	200,000
		Từ nhà ông Đoàn Ngọc Sơn	Sân kho lương thực cũ	150,000
		Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh	Ranh giới thửa đất hộ bà Phổ (thôn 2B)	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Truyền		200,000
		Hết ranh giới thửa đất hộ bà Phố (thôn 2B)	Ngã ba thửa đất hộ ông Nguyễn Hoàng Tuấn Việt (thôn 2B)	150,000
		Từ thửa đất hộ ông Vũ Tuấn Khanh	Thửa đất hộ bà Mạc Thị Lâm (thôn 11)	400,000
		Từ thửa đất hộ ông Hà Văn Thật	Thửa đất hộ ông Trần Văn Toàn (thôn 11)	250,000
		Đầu thôn 2B	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Lê Văn Tín	150,000
5	Đường nội thôn	Đầu ranh giới đất nhà ông Võ Văn Sâm	Nghĩa địa thôn 2A	150,000
		Từ sân kho lương thực cũ	Thủy điện Ea Drăng II	150,000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Lê Văn Mai	Ngã 3 thủy điện Ea Drăng II	150,000
		đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Thắng	Đầu ranh giới thửa đất ông Lê Văn Mai	180,000
		Trường tiểu học Trần Quốc Toàn	Thôn 1B và thôn 8B	120,000
		Sân kho lương thực cũ	khu vực Bình Sơn Thôn 1A	150,000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nông Văn Tuấn T 5B	Hội trường thôn 4A	120,000
6	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ đã nhựa hóa, bê tông hóa còn lại			120,000
7	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ (đường đất, đường cấp phối)			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
				100,000
8	Các đường còn lại (đã nhựa hóa, bê tông hóa)			80,000
9	Các đường còn lại (đường đất, đường cấp phối)			70,000
VIII	Xã Cư A Mung			
1	Đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	UBND xã	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Mông (CT HĐND xã)	700,000
		Hết ranh giới đất đất nhà ông Nguyễn Văn Mông (CT HĐND xã)	Cầu xã Ea Wy	600,000
		Hết UBND xã	Ranh giới thửa đất Trường TH Lê Đình Chinh	600,000
		Đầu ranh giới đất Trường TH Lê Đình Chinh	Hết buôn Tơ Roa (hết địa giới huyện)	300,000
2	Đường liên xã	Cầu Bằng Lăng	Giáp Phân trường Ea Wy	250,000
		Phân trường Ea Wy	Giáp địa giới xã Cư Mốt	150,000
		Từ giáp phân trường Ea Wy	Ngã ba đường đến trung tâm xã	150,000
		Ngã ba thửa đất hộ Toàn Tuyết	Hết xã Cư Amung đường đi thôn 2b, Ea Wy	150,000
		Từ Ngã ba Tiến Hạ	Nga ba đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	150,000
		Từ ngã ba đường liên huyện đường đi xã Ea Tір	Ngã tư đường trung tâm xã	150,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Đường liên thôn	Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Mông (CT HĐND xã về hướng Bắc)	Hết đường	120,000
		Ngã ba Tung Phương (đi thôn 3 sinh Hà Dung)	Hết đường	120,000
		Từ phân hiệu Lê Đình Chinh tại thôn 3	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Ma Văn Cậy	120,000
		Từ điểm trường chính Lê Đình Chinh	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Lương Văn Trọng	120,000
		Ngã ba đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	Hết ranh giới đất trường mẫu giáo Tuổi Ngọc	120,000
4	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ (Đường đất hoặc cấp phối)			120,000
5	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ (Đã được nhựa hóa, bê tông hóa)			100,000
6	Các đường còn lại (đã nhựa hóa, bê tông hóa)			80,000
7	Các đường còn lại (đường đất, đường cấp phối)			70,000
IX	Xã Ea Ral			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới nhà ở ông Phạm Văn Lương	Hết ranh giới thửa đất Xe máy Dương Hùng (Phía Tây đường)	1,000,000
	Đoạn 1	Từ UBND xã Ea Răl (Hướng cầu 110)	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Nguyễn Thành Công (Phía Đông đường)	1,000,000
	Đoạn 2	Hết ranh giới thửa đất Xe máy Dương Hùng (Phía Tây đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Trần Như Sáu (Phía Tây đường)	2,000,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Nguyễn Thành Công (Phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Nguyễn Văn Thanh (Phía Đông đường)	2,000,000
	Đoạn 3	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Nguyễn Văn Thanh (Phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Tinh (Phía Đông đường)	800,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Trần Như Sáu (Phía Tây đường)	Đường vào nghĩa địa thôn 3 (Phía Tây đường)	800,000
	Đoạn 4	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Nguyễn Văn Tinh (Phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Trần Hữu Quyết (Phía Đông đường)	600,000
		Đường vào nghĩa địa thôn 3 (Phía Tây đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Nguyễn Văn Hưởng (Phía Tây đường)	600,000
	Đoạn 5	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Trần Hữu Quyết (Phía Đông đường)	Giáp ranh giới xã Ea H'leo	500,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Nguyễn Văn Hưởng (Phía Tây đường)	Giáp ranh giới xã Ea H'leo	500,000
		Hết ranh giới nhà ở ông Phạm Văn Lương	Ranh giới khu đất 134 của buôn A Riêng B (Phía Tây đường)	1,300,000
	Đoạn 6	Hết UBND xã Ea Răl (hướng BMT)	Hết ranh giới nhà Đội NTCS Ea Ral (Phía Đông đường)	1,300,000
		Ranh giới khu đất 134 của buôn A Riêng B (Phía Tây đường)	Hội trường thôn 5 (Phía Tây đường)	900,000
	Đoạn 7	Hết ranh giới nhà Đội NTCS Ea Ral (Phía Đông đường)	Cổng chào thôn 5 (Phía Đông đường)	900,000
	Đoạn 8	Hội trường thôn 5 (Phía Tây đường)	Hết ranh giới khu đất 134 của buôn A Riêng B (Phía Tây đường)	1,500,000
		Cổng chào thôn 5 (Phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất ở Nguyễn Đình Hưởng (Phía Đông đường)	1,500,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đoạn 9	Ranh giới Cụm công nghiệp Ea Ral (Phía Tây đường)	Giáp ranh giới thị trấn (Phía Tây đường)	2,000,000
		Hết ranh giới thửa đất ở Nguyễn Đình Hường	Giáp ranh giới thị trấn (Phía Đông đường)	2,000,000
2	Đường vào xã Cư Mốt - Ea Wy	Ngã ba QL 14	Hết ranh giới thửa đất nhà ở hộ ông Nhân (đối diện là thửa đất nhà ở ông Trần Lắm)	500,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ở hộ ông Nhân (đối diện là thửa đất nhà ở ông Trần Lắm)	Giáp địa giới xã Cư Mốt	400,000
3	Đường vào buôn Tùng Thăng	Ngã ba QL 14	Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê	250,000
		Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê	Cầu Đá Tràn	120,000
4	Đường vào Trường THPT Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	1,000,000
5	Đường giao thông nông thôn (đối diện Cụm công nghiệp)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Trọng Lân	Giáp địa giới hành chính Thị trấn	250,000
6	Đường thôn 8 đi Núi Ngang	Ranh giới đất nhà ông Thân Danh Côi	Ranh giới thửa đất nhà ở ông Trần Việt Tín Nghĩa	300,000
		Nhà ông Trần Việt Tín Nghĩa	Núi Ngang (đầu vườn cao su của CT cao su Ea H'leo)	250,000
7	Đường khu dân cư Thôn 1	Từ ranh giới thửa đất ở nhà ông Đoàn Quang Thanh	Ranh giới thửa đất nhà ở hộ ông Võ Trường Đông	200,000
		Ranh giới thửa đất nhà ở ông Mai Hữu Khoa	Hết ranh giới thửa đất nhà ở Trần Vĩnh Ninh	200,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường khu dân cư Thôn 2	Ranh giới thửa đất nhà ở ông Trần Văn Nhất	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Huỳnh Văn Cảnh	200,000
		Nhà ở ông Nguyễn Luận	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Phan Văn Hồng	200,000
	Đường khu dân cư Thôn 3	Nhà ở ông Nguyễn Duy Thanh	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Nguyễn Đình Dích	200,000
		Nhà ở ông Nguyễn Văn Tỉnh	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Đỗ Đình Luận	200,000
	Đường khu dân cư Thôn 4	Nhà ở ông Y Giáp	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Phạm Mạnh Ân	300,000
		Nhà ở ông Cao Anh Vĩnh	Hết ranh giới thửa đất ở ông Lê Quang Hưng	200,000
		Nhà ở ông Phan Văn Thuận	Hết ranh giới thửa đất ông Phan Văn Lộc	250,000
	Đường khu dân cư Thôn 5	Nhà ở ông Trần Hữu Hồng	Thửa đất của ông Hoàng Văn Dũng	200,000
		Cổng chào thôn 5	Hết ranh giới thửa đất ông Hoàng Văn Dân	200,000
		Nhà ở ông Nguyễn Thanh Tuyến	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Phan Trọng Đảng	120,000
	Đường khu dân cư Thôn 6; 6 A	Nhà ở ông Nguyễn Văn Phương	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Nguyễn Quang Tá	150,000
		Nhà ở ông Hoàng Đình Nhân	Ranh giới thửa đất nhà ở ông Lê Thế Dũng	150,000
		Nhà ở ông Trần Như Thúy	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Nguyễn Phước	250,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường khu dân cư Thôn 7	Nhà ở ông Đinh Văn Hiếu	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Trần Vĩnh Hạnh	150,000
		Cổng chào thôn 7	Hết ranh giới thửa đất nhà ở bà Phạm Thị Mí	150,000
8	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ (Bê tông hóa hoặc nhựa hóa)			150,000
9	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ (đường đất hoặc cấp phối)			120,000
10	Các đường còn lại (đã nhựa hóa, bê tông hóa)			90,000
11	Các đường còn lại (đường đất, đường cấp phối)			70,000
X	Xã Ea H'leo			
1	Quốc lộ 14	UBND xã Ea H'leo (Hướng BMT)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble	1,000,000
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trinh (CT UBND xã)	750,000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trinh (CT UBND xã)	Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8	900,000
		Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8	Giáp địa giới xã Ea Răl	650,000
		UBND xã Ea H'leo (hướng cầu 110)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Bùi Văn Vần	1,600,000
		Hết nhà ông Bùi Văn Vần	Giáp ngã ba vào buôn Dang (vườn nhà ông Đoàn)	2,500,000
		Ngã ba vào buôn Dang (vườn nhà ông	Giáp ngã ba (thửa đất ông Thanh)	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Đoàn)		900,000
		Ngã ba (thửa đất ông Thanh)	Hết ranh giới đất Cty Lâm nghiệp Chư Phả	600,000
		Hết ranh giới đất Cty Lâm nghiệp Chư Phả	Hết ranh giới đất Xí nghiệp gỗ Thanh Nguyên	350,000
		Hết ranh giới đất Xí nghiệp gỗ Thanh Nguyên	Cầu 110	400,000
2	Đường Trong KDC thôn 2 A	QL 14 Nhà ở ông Trà Văn Hiệp	Ngã ba nhà ông Hòa	180,000
	Đường Trong KDC thôn 2 B	Trường Chu Văn An	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thúy	200,000
		QL 14 Nhà ở ông Minh	Thửa đất ông Bi	180,000
		Thửa đất nhà ở ông Đoàn	Hết ranh giới thửa đất ông Trịnh Bốn	180,000
	Đường Trong KDC thôn 2 C (đường Pháp)	Ngã ba Buôn Dang (Nhà ông Cảnh)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Chúng	180,000
		Ngã ba Buôn Dang (Chuồng Trâu)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Vi Văn Chiều	180,000
	Đường Trong KDC thôn 3	QL 14 nhà bà Hồng	Hết ranh giới thửa đất ở ông Dũng	220,000
	Đường Trong KDC thôn 4	Hết ranh giới thửa đất ở ông Dũng	Giáp QL 14	200,000
		Thửa đất nhà ở ông Nhã	Suối nước Đục	220,000
		Thửa đất nhà ở ông Nguyễn Đức Sáu	Hết ranh giới hội trường thôn 4	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
				200,000
		Cổng chào thôn 4	Hết ranh giới thửa đất ở ông Phúc	200,000
	Đường Trong KDC thôn 5	Thửa đất nhà ở ông Tiến	Hội trường thôn 5	200,000
	Đường Trong KDC thôn 6	Hội trường thôn 6	Hết ranh giới thửa đất ở ông Mai Chí Bốn	200,000
		QL 14 Nhà ở ông Lê Trọng Lan	Hết ranh giới thửa đất ở ông Lê Văn Dâu	220,000
	Đường Trong KDC thôn 7	Hội trường thôn 7	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Quyết	220,000
	Đường Trong KDC thôn 8	QL 14 Nhà ông Đào Quyết Chiến	Cầu suối Ea Huk	220,000
		QL 14 Nhà ông Đạm	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cấp	200,000
		QL 14 hội trường thôn 8	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nông Văn Hoành	220,000
	Đường Trong KDC thôn 9	Ngã ba nhà ông Hoành	Hết ranh giới thửa đất ông Mai Văn Bạ	180,000
	Đường Trong KDC buôn Dang	Ngã ba buôn Dang nhà ông Chiến Thảo (QL 14)	Nghĩa địa Buôn Dang	240,000
	Đường Trong KDC buôn Săm A+B	Thửa đất nhà ở ông Nay Y H'lát	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nay Y Líp	240,000
	Đường trong khu dân cư buôn Săm A	Hết ranh giới thửa đất ở ông Phúc	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Xếp	180,000
		Ranh giới thửa đất ở bà Nay H'Tor	Hết ranh giới thửa đất ở Nay Y H'Nó	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
				240,000
	Đường trong khu dân cư buôn Treng	Ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Luân	Hết ranh giới thửa đất ở ông R Cầm Y Crét	240,000
3	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ (Bê tông hóa hoặc nhựa hóa)			150,000
4	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ (đường đất hoặc cấp phối)			120,000
5	Các đường còn lại (đã nhựa hóa, bê tông hóa)			100,000
6	Các đường còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80,000
XI	Xã Ea Tir			
1	Đường Liên Xã	Cầu Cây Sung	Cầu Cây Đa	200,000
2	Đường Liên Thôn	Hết ranh giới thửa đất hộ Cung Phụng	Ranh giới thửa đất hộ ông Mão thôn 2	150,000
3	Đường Liên Thôn	Ngã Ba Cây Sung	Cầu Cây Đa	200,000
4	Đường Liên Xã	Cầu Cây Đa	Hộ Nhà Ông Lực	200,000
5	Đường Liên Xã	Ngã Ba ông Lực	Ngã Tư Trung tâm xã	200,000
6	Đường Liên Thôn	Ngã Tư Trung tâm xã	Trạm 18	200,000
7	Đường Liên Xã	Ngã Ba nhà ông Cầm	Cổng Chèo thôn 4	200,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
8	Đường Liên Xã	Cổng chào thôn 4	Cầu suối Ea Rốc	300,000
9	Đường Liên Xã	Cầu suối Ea Rốc	Ngã ba trường tiểu học Ea Tir	250,000
10	Đường Liên Xã	Ngã Ba nhà ông Lục	Ngã Ba dự án (Đường về Ea Nam)	200,000
11	Đường Liên Huyện Ea H'leo - Cư M'Gar	Ngã ba dự án	Cầu Suối Ea Súp	150,000
12	Đường Liên Thôn	Đường ngã ba Bình Sơn	Hết Ranh giới nhà ông Ninh A Sách	120,000
13	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ (đã nhựa hóa, bê tông hóa)			100,000
14	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ (đường đất, đường cấp phối)			90,000
15	Các đường còn lại (đã nhựa hóa, bê tông hóa)			80,000
16	Các đường còn lại (đường đất, đường cấp phối)			70,000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Ea Đrăng			
1	Nơ Trang Long	Đầu đường (nối đường Giải phóng, Điện lực)	Hết đường (hết vườn nhà ông Bách)	3,200,000
2	Điện Biên Phủ (TL 15)	Giải Phóng	Ngã tư ngân hàng (hết vườn nhà ông Mễ)	4,000,000
		Ngã tư ngân hàng (hết vườn nhà ông Mễ)	Nguyễn Trãi (hết vườn nhà ông Lô)	5,000,000
		Bệnh viện Đa khoa Ea H'leo	Hết ranh giới đất nhà ông Yên	3,000,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Yên	Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh	2,400,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh	Giáp địa giới xã Dliê Yang	1,800,000
3	Giải Phóng	Ngã ba đường vào nghĩa địa thị trấn (phía Tây đường)	Ngã ba đường vào thủy điện (phía Tây đường)	1,100,000
		Ngã ba đường vào thủy điện	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Năm (phía Đông) và Trần Xuân Ba (phía Tây)	1,100,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Năm (phía Đông) và Trần Xuân Ba (phía Tây)	Ngã ba đường xuống hồ sinh thái	1,800,000
		Ngã ba đường xuống hồ sinh thái	Cầu Ea Khăl	2,200,000
		Cầu Ea Khăl	Nguyễn Văn Trỗi (phía Tây đường)	

		2,700,000
Cầu Ea Khăl	Trần Quốc Toàn (phía Đông đường)	2,700,000
Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh (Phía Tây đường)	3,500,000
Trần Quốc Toàn	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thúy Đạt (phía đông đường)	3,500,000
Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thúy Đạt (phía đông đường)	Đường Lê Thị Hồng Gấm	4,800,000
Phan Chu Trinh (Phía Tây đường)	Đường Phạm Hồng Thái	4,800,000
Đường Lê Thị Hồng Gấm (phía đông đường)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (phía đông đường)	6,000,000
Đường Phạm Hồng Thái (phía tây đường)	Hẻm Bình Tâm (phía tây đường)	6,000,000
Đường Nguyễn Thị Minh Khai (phía đông đường)	Đường Điện Biên Phủ (phía đông đường)	5,500,000
Đường hẻm Bình Tâm (phía tây đường)	Đường Ngô Gia Tự (phía tây đường)	5,500,000
Đường Điện Biên Phủ (phía đông đường)	Đường vào Nghĩa địa thị trấn (nhà ông Quyền)	3,600,000
Đường Ngô Gia Tự (phía tây đường)	Đường vào Nghĩa địa thị trấn (phía tây đường)	3,600,000
Đường vào Nghĩa địa thị trấn (nhà ông Quyền)	Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	2,400,000
Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	Ama Khê	3,000,000
Ama Khê	Giáp địa giới xã Ea Răl	2,700,000

4	Lê Duân	Giải phóng	Hết đường (hết ranh giới đất nhà bà Kim Anh)	2,200,000
5	Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	Trần Phú	4,500,000
6	Lý Tự Trọng	Điện Biên Phủ (ngã tư ngân hàng)	Nơ Trang Long (thửa đất nhà ông Xương)	2,800,000
		Nơ Trang Long (Cây xăng Tiến Nguyên)	Nguyễn Chí Thanh (hết ranh giới đất ông Khoái)	2,000,000
		Nguyễn Chí Thanh (hết ranh giới đất ông Khoái)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Phi Long	1,800,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Phi Long	Giải Phóng (giáp vườn nhà ông Nhị)	1,600,000
7	Lý Thường Kiệt	Đầu đường (TL 15)	Quang Trung	3,500,000
8	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường (Công an Huyện)	Nguyễn Chí Thanh	2,000,000
9	Ngô Gia Tự	Đầu đường (QL14)	Y Jút (ngã tư)	2,000,000
		Y Jút (ngã tư)	Đường hẻm thửa đất nhà ông Bùi Đức Mạnh	1,500,000
		Đường hẻm thửa đất nhà ông Bùi Đức Mạnh	Hết đường (giáp đường cao su)	1,200,000
10	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	3,500,000
		Nơ Trang Long	Lý tự trọng	3,000,000
		Lý Tự Trọng	Ama Khê (cây xăng)	1,500,000
11	Nguyễn Thị Minh	Đầu đường (QL14)	Hết đường (Trần Phú)	

	Khai			5,000,000
12	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Hết ranh giới thửa đất ông Trần Ngọc Quang	2,000,000
13	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Giáp ranh giới xã Ea Khal	1,200,000
14	Nguyễn Văn Cừ	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Chu Trinh	2,000,000
		Phan Chu Trinh	Giáp xã Ea Khal (đường dây 500KV)	1,000,000
15	Phạm Hồng Thái	Đầu đường (Giải Phóng)	Hết đường	800,000
16	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Hết đường	1,300,000
17	Quang Trung	Nơ Trang Long	Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (thửa đất nhà ông Tuấn)	3,200,000
		Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (thửa đất nhà ông Tuấn)	Trần Phú	2,600,000
		Trần Phú	Trần Quốc Toản	1,600,000
18	Trần Phú	Điện Biên Phủ	Đường Chợ khu A - B (thửa đất nhà ông Đỗ Hồng Thái)	5,700,000
		Đường Chợ khu A - B (hết vườn nhà ông Đỗ Hồng Thái)	Lê Thị Hồng Gấm	4,500,000
		Lê Thị Hồng Gấm	Giáp Quốc lộ 14	2,000,000
19	Trần Quốc Toản	Đầu đường (nhà ông Phương cà phê)	Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh	2,400,000
		Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh	Quốc lộ 14 (nhà ông Cẩn)	3,000,000

20	Trường Chinh	Điện Biên Phủ	Nơ Trang Long	3,000,000
		Nơ Trang Long	Ama Khê	1,700,000
		Ama Khê	Hết đường	600,000
21	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Giải Phóng	Hết thửa đất Nhà máy mủ Công ty cao su Ea H'Leo	3,000,000
22	Y Jút	Đầu đường	Hết đường	1,800,000
23	Ama Khê	Điện Biên Phủ (vườn nhà ông Thạo)	Trường Chinh	600,000
		Trường Chinh	Giáp thửa đất cây xăng Hồng Dương	800,000
		Thửa đất Cây xăng Hồng Dương	Giải Phóng	700,000
24	Đường xuống đập	Từ Tỉnh lộ 15	Đập Ea Đăng	2,500,000
25	Đường vào Ea Khal	Nguyễn Văn Cừ	Giáp Nông trường cao su Ea Khal	1,600,000
26	Đường chợ thị trấn (phân khu A,B)	Đầu đường (Giải phóng)	Hết đường (Trần Phú)	6,000,000
27	Đường đi bãi rác	Đầu đường (Giải phóng)	Ranh giới thửa đất vườn cà phê ông Đức	800,000
28	Đường vào Nghĩa địa thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14)	Hết đường	300,000
29	Đường vào Thủy điện thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14)	Hết đường	200,000
30	Đường vành đai hồ	Quốc lộ 14 (ngã ba nhà ông Lực)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh	

	Sinh Thái		Lợi	500,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Trần Văn Nhạn	800,000
		Hết vườn nhà ông Trần Minh Lợi	Hết ranh giới thửa đất nhà nghỉ Hoàng Long	1,500,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà nghỉ Hoàng Long	Giáp Quốc Lộ 14 (ngã ba Trường TH Thuần Mẫn)	600,000
31	Đường đi Nhà máy nước sạch	Đầu đường Ngô Gia Tự (ngã tư nhà ông Lễ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thọ	700,000
32	Đường vành đai phía Tây	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngô Gia Tự nổi dài	1,000,000
		Ngô Gia Tự nổi dài	Đường đi bãi rác huyện	600,000
		Đường đi bãi rác huyện (thửa đất nhà ông Bùi Văn Luận)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trương Tuấn Chính	500,000
33	Đường vành đai phía Đông (TDP8 đi TDP9)	Lý Tự Trọng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Tuấn	600,000
35	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ đã nhựa hóa, bê tông			600,000
36	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ đã nhựa hóa, bê tông (nhân dân tự đầu tư)			500,000
34	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ cấp phối, đất (tính cho cả tuyến đường, tính chiều rộng đoạn nhỏ nhất)			400,000
37	Các đường còn lại	Đường đã nhựa hoặc bê tông hóa		350,000
		Đường đất, cấp phối		200,000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÚK

*Kèm theo Quyết định số: 43/2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk*

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên**ĐVT: Đồng/m²**

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Pong Drang	18.000
2	Xã Chư K'Bô	18.000
3	Xã Cư Né	18.000
4	Xã Cư Pong	16.000
5	Xã Tân Lập	16.000
6	Xã Ea Ngai	16.000
7	Xã Ea Sin	14.000

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác**ĐVT: Đồng/m²**

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Pong Drang	22.000	20.000	18.000
2	Xã Chư K'Bô	22.000	20.000	18.000
3	Xã Cư Né	22.000	20.000	18.000
4	Xã Cư Pong	20.000	18.000	16.000
5	Xã Tân Lập	20.000	18.000	16.000
6	Xã Ea Ngai	20.000	18.000	16.000
7	Xã Ea Sin	18.000	16.000	14.000

1. Thị trấn Pong Drang

- Vị trí 1: Thôn Tân Lập 2, Tân Lập 3, Tân Lập 4, Tân Lập 5, Tân Lập 6, Tân Lập 7, thôn 8, thôn 9, thôn 8A, thôn 9A

- Vị trí 2: thôn 10, thôn 12, thôn 13, thôn 14, thôn 15, buôn Ea Tut, buôn Ea Nur, buôn Cư BLang

- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

2. Xã Chư K'bô

- Vị trí 1: Thôn Nam Lộc, thôn Nam Thái, thôn Nam Tân, thôn Hòa Lộc, thôn Thống Nhất, thôn An Bình, thôn Quảng Hà

- Vị trí 2: Thôn Nam Anh, thôn KTy 5, thôn KTy 4, thôn KTy 3, thôn KTy 2, thôn KTy 1

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Cư Né

- Vị trí 1: Thôn Ea Kung, thôn Ea Plai, thôn Ea Nguôi, thôn Ea Kroa, buôn Ea Zin, buôn Đrao, buôn K Tong Drun

- Vị trí 2: thôn Ea Siêr, thôn Ea Krôm, buôn Kmu, buôn Kô, buôn Drah 1, buôn Drah 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Cư Pong

- Vị trí 1: Buôn Đray Huê, buôn K Buôn, buôn A Drong Ea Brơ

- Vị trí 2: Buôn Ea Liang, buôn Ea DRuich, buôn A Drong Cư H Riết, buôn Khal, buôn Xóm A, buôn TLan, buôn Ea Dho, thôn Cư Bang, buôn Cư Yuôt, buôn K Doh, buôn Ea Klo

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Tân Lập

- Vị trí 1: Thôn 2, thôn Tân Hòa, thôn Tân Thịnh

- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 3, thôn 4

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Ngai

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 9

- Vị trí 2: Thôn 6, thôn 7, thôn 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Sin

- Vị trí 1: Buôn Cư M' Tao, buôn Cư Khanh, thôn Ea My.

- Vị trí 2: Buôn Ea Pông, buôn Ea Sin.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Pong Drang	32.000	30.000	28.000
2	Xã Chư K' Bô	28.000	26.000	24.000
3	Xã Cư Né	28.000	26.000	24.000
4	Xã Cư Pong	26.000	24.000	22.000
5	Xã Tân Lập	28.000	26.000	24.000
6	Xã Ea Ngai	28.000	26.000	24.000
7	Xã Ea Sin	22.000	20.000	18.000

1. Thị trấn Pong Drang

- Vị trí 1: Thôn Tân Lập 2, Tân Lập 3, Tân Lập 4, Tân Lập 5, Tân Lập 6, Tân Lập 7, thôn 8, thôn 9, thôn 8A, thôn 9A

- Vị trí 2: Thôn 10, thôn 12, thôn 13, thôn 14, thôn 15, buôn Ea Tut, buôn Ea Nur, buôn Cư B Lang

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Chư K'bô

- Vị trí 1: Thôn Nam Lộc, thôn Nam Thái, thôn Nam Tân, thôn Hòa Lộc, thôn Thống Nhất, thôn An Bình, thôn Quảng Hà.

- Vị trí 2: Thôn Nam Anh, thôn KTy 5, thôn KTy 4, thôn KTy 3, thôn KTy 2, thôn KTy 1.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Cư Né

- Vị trí 1: Thôn Ea Kung, thôn Ea Plai, thôn Ea Nguôi, thôn Ea Kroa, buôn Ea Zin, buôn Đrao, buôn K Tong Drun

- Vị trí 2: thôn Ea Siêk, thôn Ea Krôm, buôn Kmu, buôn Kô, buôn Drah 1, buôn Drah 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Cư Pong

- Vị trí 1: Buôn Đray Huê, buôn A Drong Ea Bơ, buôn Ea Liang, buôn Ea Druich.

- Vị trí 2: Buôn A Drong Cư H Riết, buôn Khal, buôn Xóm A, buôn TLan, buôn Ea Dho, thôn Cư Bang, buôn Cư Yuôt, buôn A Drong Diết.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Tân Lập

- Vị trí 1: Thôn 2, thôn Tân Hòa, thôn Tân Thịnh

- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 3, thôn 4

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Ngai

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 9.

- Vị trí 2: Thôn 6, thôn 7, thôn 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Sin

- Vị trí 1: Buôn Cư M'Tao, buôn Cư Khanh.

- Vị trí 2: Buôn Ea Pông, buôn Ea Sin, thôn Ea My

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	DVT: Đồng/m ²
1	Thị trấn Pong Drang	9.000
2	Xã Chư K'Bô	9.000
3	Xã Cư Né	9.000
4	Xã Cư Pong	9.000
5	Xã Tân Lập	9.000
6	Xã Ea Ngai	9.000
7	Xã Ea Sin	8.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Pong Drang	17.000	15.000
2	Xã Chư K'Bô	17.000	15.000
3	Xã Cư Né	17.000	15.000
4	Xã Cư Pong	17.000	15.000
5	Xã Tân Lập	17.000	15.000
6	Xã Ea Ngai	17.000	15.000
7	Xã Ea Sin	15.000	13.000

1. Thị trấn Pong Drang

- Vị trí 1: Thôn Tân Lập 2, Tân Lập 3, Tân Lập 4, Tân Lập 5, Tân Lập 6, Tân Lập 7, thôn 8, thôn 9, thôn 8A, thôn 9A

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Chư K'bô

- Vị trí 1: Thôn Nam Lộc, thôn Nam Thái, thôn Nam Tân, thôn Hòa Lộc, thôn Thống Nhất, thôn An Bình, thôn Quảng Hà

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Cư Né

- Vị trí 1: Thôn Ea Kung, thôn Ea Plai, thôn Ea Nguôi, thôn Ea Kroa, buôn Ea Zin, buôn Đrao, buôn K Tong Drun

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Cư Pong

- Vị trí 1: Buôn Đray Huê, buôn A Drong Ea Bơ, buôn Ea Liang, buôn Ea Druich

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Tân Lập

- Vị trí 1: Thôn 2, thôn Tân Hòa, thôn Tân Thịnh

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Ngai

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 9.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Sin

- Vị trí 1: Buôn Cư M'Tao, buôn Cư Khanh, thôn Ea My

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn*ĐVT: Đồng/m²*

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Chư K'bo			
1	Thôn Kty I			
	Hai bên Quốc lộ 14 (Từ huyện Krông Buk về huyện Ea H'leo)	Bắt đầu khu dân cư của thôn K'Ty I	Hết ranh giới thôn K'Ty I	700,000
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty I			120,000
2	Thôn K'Ty II			
	Hai bên Quốc lộ 14 (Từ huyện Krông Buk về phía huyện Ea H'leo)	Bắt đầu khu dân cư của thôn K'Ty II (Giáp ranh giới thôn K'Ty I)	Giáp ranh giới thôn K'Ty III và thôn Nam Anh	750,000
	Đường lên UBND xã Chư K'bo	Giáp Quốc lộ 14	Hết ngã ba nhà ông Hoà (thửa số 4, TĐ 74)	180,000
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty II			120,000
3	Thôn Nam Anh			
	Dọc Quốc lộ 14 (từ huyện Krông Buk về phía huyện Ea H'leo)	Giáp với đường lên trụ sở UBND xã Chư K'bo	Giáp ranh giới thôn Nam Tân	850,000
	Đường lên trụ sở UBND xã Chư K'bo	Giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã Chư K'bo	180,000
	Đường song song Quốc lộ 14	Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Chư K'bo	Đến hết ranh giới thửa đất Trường Phan Bội Châu	180,000
	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường lên Trường Phan Bội Châu)	Giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất Trường Phan Bội Châu	180,000
	Khu dân cư còn lại của thôn Nam Anh			140,000
4	Thôn K'Ty III			

	Dọc Quốc lộ 14	Giáp ranh giới thôn K'Ty II	Giáp ranh giới thôn K'Ty IV	850,000
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty III			120,000
5	Thôn K'Ty IV			
	Dọc Quốc lộ 14 (về phía huyện Ea H'leo)	Giáp ranh giới thôn K'Ty III	Giáp ranh giới thôn K'Ty V	850,000
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty IV			120,000
6	Thôn K'Ty V			
	Dọc Quốc lộ 14 (về phía huyện Ea H'leo)	Giáp ranh giới thôn K'Ty IV	Ngã ba Cư Pong (Km 57)	870,000
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty V			140,000
7	Thôn Nam Thái			
	Dọc Quốc lộ 14 (về phía huyện Ea H'leo)	Giáp ranh giới thôn Nam Tân	Hết ranh giới thôn Nam Thái	870,000
	Đường đi vào Trường THCS Hai Bà Trưng	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Hai Bà Trưng	180,000
	Khu dân cư còn lại của thôn Nam Thái			120,000
8	Thôn Nam Trung	Toàn thôn		120,000
9	Thôn Nam Lộc			
	Đường đi vào Trường THCS Hai Bà Trưng	Giáp ranh giới thôn Nam Tân	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Trung (thửa số 82, tờ bản đồ số 40)	170,000
	Khu dân cư còn lại của thôn Nam Lộc			120,000
10	Thôn Nam Tân			
	Dọc Quốc lộ 14	Giáp ranh giới thôn Nam Anh	Hết ranh giới thôn Nam Tân	850,000
	Khu dân cư còn lại của thôn Nam Tân			120,000
11	Thôn Quảng Hà			

	Dọc Quốc lộ 14 (về phía huyện Ea H'leo)	Giáp ranh giới xã Pong Drang	Hết ranh giới thôn Nam Tân	700,000
	Đường giao thông liên thôn (đoạn từ ngã ba đi Nông trường cao su Chư K'bo)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Lô cao su Nông trường Chư K'bo	400,000
	Đường giao thôn liên thôn (đoạn từ cổng thôn về phía trạm xá)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tiên (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Minh (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 96)	360,000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 103)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (thửa đất số 75, tờ bản đồ số 96)	360,000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 103)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nghĩa (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 95)	360,000
Khu dân cư còn lại thôn Quảng Hà				150,000
12	Thôn An Bình			
	Đường giao thông liên thôn (Đoạn từ Cầu đến Trụ sở NT Cao Su)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Sơn (thửa đất số 62, thuộc tờ bản đồ 91)	Hết ranh giới đất Trụ sở NT Cao su Cư K'bo	540,000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tân (thửa đất số 62, tờ bản đồ 95)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thắng (thửa đất số 161, tờ bản đồ 92)	540,000
	Khu dân cư còn lại của thôn An Bình			240,000
13	Thôn Hoà Lộc			
	Đường giao thông liên thôn (Đường tiếp giáp trụ sở NT cao su Cư Kpô)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lý (thửa đất số 89, tờ bản đồ số 92	Giáp lô cao su của thôn Hoà Lộc	460,000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Hà (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 92)		
	Khu dân cư còn lại của thôn Hoà Lộc			180,000

14	Thôn Thống Nhất			
	Đường giao thông	Đầu cầu NT Cao Su	Hết lô cao su của thôn Thống Nhất	300,000
	Khu dân cư còn lại của thôn Thống Nhất			120,000
15	Thôn Bình Minh	Toàn thôn		120,000
16	Thôn Liên Hoá	Toàn thôn		120,000
17	Thôn Độc Lập	Toàn thôn		120,000
18	Thôn Tân Lập	Toàn thôn		100,000
19	Thôn Kim Phú	Toàn thôn		100,000
20	Thôn Hợp Thành	Toàn thôn		100,000
21	Buôn Ea Nho	Toàn buôn		60,000
II	Xã Cư Né			
1	Hai bên Quốc lộ 14 (từ phía huyện Krông Buk về phía huyện Ea H'leo)	Từ Km 57	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã Cư Né	900,000
		Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã Cư Né	Đường lên trạm Vi Ba	600,000
		Đường lên trạm Vi Ba	Đường rẽ vào thôn 4 Ea Nam	750,000
		Đường rẽ vào thôn 4 Ea Nam	Hết Km 68 (giáp huyện Ea H'Leo)	700,000
2	Các tuyến tiếp giáp Quốc lộ 14			
	Đường đi cầu buôn Drăk	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 62)	Hết cầu buôn Drăk	150,000
	Đường đi Đập buôn Dhiă	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 62.5)	Hết đập buôn Dhiă	170,000
	Đường vào thôn Ea Nguôi	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 68)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đoái thôn Ea Nguôi	350,000
	Đường vào xã Cư Pong	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 57)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Trung (thửa đất số 85, tờ bản	400,000

			đồ 171)	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Trung (thửa đất số 85, tờ bản đồ 171)	Giáp xã Cư Pong	230,000
	Đoạn km 65 đi vào xã Ea Sin	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất nhà cô Hoài (thửa đất số 35, thuộc tờ bản đồ 103)	150,000
3	Khu dân cư còn lại			100,000
III	Xã Ea Ngai			
1	Đường Tỉnh lộ 8	Từ suối đá (giáp huyện Cư M'gar)	Đầu cầu buôn Tâng Mai	350,000
2	Từ cây xăng Hùng Tuệ đi trụ sở UBND xã Ea Ngai (Đường tỉnh lộ 8)	Cây xăng Hùng Tuệ	Hết cây xăng Hùng Tuệ +500 m	250,000
		Hết cây xăng Hùng Tuệ +500 m	Nhà ông bà Dương Đạt (Số thửa 54, TĐĐ số 70)	200,000
		Hết ranh giới nhà ông bà Dương Đạt	Hết ranh giới nhà ông Trịnh Hồng Diệu (Số thửa 31, TĐĐ số 70)	300,000
3	Đường đi Công ty cà phê 15 (từ cụm công nghiệp Krông Buk đi Công ty cà phê 15)	Từ cụm công nghiệp Krông Buk (giáp xã Pong Drang)	Hết ranh giới thửa đất ông Sơn (cây xăng Thanh Sơn)	500,000
		Hết ranh giới thửa đất ông Sơn (cây xăng Thanh Sơn)	Hết ranh giới xã Ea Ngai (giáp ranh giới huyện Cư M'gar)	400,000
4	Đường giao thông liên thôn (thôn 14)	Từ nhà ông Bùi Sơn (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 85)	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Sơn tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 19 (ông Nguyễn Văn Trung)	150,000
5	Khu dân cư còn lại			120,000
IV	Xã Cư Pong			

1	Đường Km 57 vào UBND xã Cư Pong	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tài (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16)	400,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tài (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Chung Mlô (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14)	230,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Chung Mlô (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14)	Ngã tư nhà ông Ma Kim + 300m các nhánh rẽ	300,000
		Ngã tư nhà ông Ma Kim + 300m các nhánh rẽ	Hết cầu suối Ea Súp	150,000
		Hết cầu suối Ea Súp	Ngã ba đường trung tâm xã	320,000
2	Đường đi Công ty cà phê 15	Giáp xã Ea Ngai	Ngã ba đi Cư Pong	400,000
		Ngã ba đường vào Cư Pong	Ngã ba buôn Cư Juôt (đi huyện Cư M'gar)	400,000
		Ngã ba đường vào Cư Pong	Đầu ngã ba đường vào buôn Kbuôr (Trung tâm văn hóa cộng đồng xã Cư Pong)	170,000
		Đầu ngã ba đường vào buôn Kbuôr (Trung tâm văn hóa cộng đồng xã Cư Pong)	Đầu ranh giới đất Trụ sở UBND xã Cư Pong	300,000
3	Đường giao thông (từ Trụ sở UBND xã Cư Pong đi xã Ea Sin)	Đầu ranh giới đất Trụ sở UBND xã Cư Pong	Hết ranh giới đất Trường Phạm Hồng Thái	400,000
		Hết ranh giới đất Trường Phạm Hồng Thái	Ngã tư đường vào xã Ea Sin (nhà Nay Soát)	290,000
		Đầu thửa đất nhà Nay Soát	Giáp xã Ea Sin	150,000
4	Khu dân cư còn lại			100,000
V	Xã Ea Sin			

1	Đường giao thông liên xã đi vào xã Ea Sin	Từ Ngã 3 buôn Ea Káp	Cầu Ea Sin (giáp ranh giới xã Cư Pong)	120,000
2	Khu dân cư còn lại của xã Ea Sin			60,000
VI	Xã Tân Lập			
1	Đường Tỉnh lộ 13	Cầu Rôsy	Giáp huyện Krông Năng	1,300,000
2	Đường tiếp giáp Tỉnh lộ 13	Đường vào UBND xã Tân Lập	Đến suối Krông Buk giáp ranh giới Thị trấn Pong Drang	200,000
3	Khu dân cư còn lại			130,000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN EA SÚP

*Kèm theo Quyết định số: 43/2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk*

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lênDVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'lan	20.000	16.000	
2	Xã Ea Lê	22.000	20.000	18.000
3	Xã Ea Rôk	17.000	15.000	13.000
4	Xã Ia Jloi	16.000	14.000	12.000
5	Xã Ea Bung	20.000	18.000	16.000
6	Xã Ya Tờ Môt	18.000	16.000	
7	Xã Cư K'Bang	16.000	14.000	12.000
8	Xã Ya Lốp	14.000	12.000	
9	Xã Ia RVê	14.000	12.000	
10	Thị trấn Ea Súp	22.000	20.000	

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1. Xã Cư M'lan

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa tại thôn 4, 5, 6.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 19.
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các thôn 13, 14, 18.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Ea Rôk

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa các thôn 9,10,11,12,13,17,18
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 5,6,7,8,15,20
- Vị trí 3: Gồm cánh đồng lúa các thôn 14, 19, 21, 22

4. Xã Ia Jloi:

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa các thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Xã Ea Bung

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa các thôn 2,3,7,8
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 9,10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ya Tờ Môt

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa tại thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư K'Bang

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng ven trục đường liên huyện Ea Súp - Ea H'leo

- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Ia Lốp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã)

- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại

9. Ia RVê

- Vị trí 1: Thôn 12,13,14.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, Buôn A1, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng trồng cây hàng năm khác

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'lan	16.000	14.000	
2	Xã Ea Lê	16.000	14.000	12.000
3	Xã Ea Rôk	14.000	12.000	10.000
4	Xã Ia Jloi	13.000	11.000	9.000
5	Xã Ea Bung	15.000	13.000	11.000
6	Xã Ya Tờ Mốt	14.000	12.000	
7	Xã Cư K'Bang	15.000	13.000	11.000
8	Xã Ya Lốp	12.000	10.000	
9	Xã Ia RVê	12.000	10.000	8.000
10	Thị trấn Ea Súp	18.000	16.000	

1. Xã Cư M'lan

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 4, 7, 8, 12, 15, 16

- Vị trí 2: Gồm các thôn 3, 5, 6, 9, 10, 11, 17, 19

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Rôk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 7, 10, 11, 12, 18
- Vị trí 2: Gồm các thôn 14, 15, 19, 20
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Xã Ia Jloi

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Bung

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, 3, 7, 8
- Vị trí 2: Gồm các thôn 9, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ya Tờ Mốt

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư K'Bang

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng ven trục đường liên huyện Ea Súp - Ea H'leo.
- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Ia Lốp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã)
- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại.

9. Ia RVê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, Buôn A1, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'lan	17.000	15.000	
2	Xã Ea Lê	15.000	13.000	10.000
3	Xã Ea Rôk	14.000	12.000	9.000
4	Xã Ia Jloi	13.000	11.000	8.000
5	Xã Ea Bung	15.000	13.000	10.000

6	Xã Ya Tờ Mốt	14.000	12.000	
7	Xã Cư K'Bang	12.000	10.000	8.000
8	Xã Ya Lốp	12.000	10.000	
9	Xã Ia RVê	12.000	10.000	8.000
10	Thị trấn Ea Súp	17.000	15.000	

1. Xã Cư M'lan

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 12, 13, 14, 15, 16, 18
- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 7, 8, 10, 11, 17
- Vị trí 3: Gồm các thôn 9, 19

3. Xã Ea Rók

- Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 7, 10, 11, 12, 18
- Vị trí 2: Gồm các thôn 14, 15, 19, 20
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Xă Ia Jloi

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Bung:

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, 3, 7, 8
- Vị trí 2: Gồm các thôn 9, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ya Tờ Mốt

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư K'Bang

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng ven trục đường liên huyện Ea Súp - Ea H'leo
- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Ia Lốp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã)
- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại

9. Ia RVê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4
- Vị trí 2: Gồm các thôn 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, Buôn A1, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Bảng giá đất rừng sản xuất

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Cư M'lan	8.000
2	Xã Ea Lê	8.000
3	Xã Ea Rôk	7.000
4	Xã Ia Jloi	7.000
5	Xã Ea Bung	8.000
6	Xã Ya Tờ Mốt	7.000
7	Xã Cư K'Bang	7.000
8	Xã Ya Lốp	6.000
9	Xã Ia RVê	6.000
10	Thị trấn Ea Súp	8.000

Bảng số 5: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Cư M'lan	12.000
2	Xã Ea Lê	11.000
3	Xã Ea Rôk	10.000
4	Xã Ia Jloi	9.000
5	Xã Ea Bung	12.000
6	Xã Ya Tờ Mốt	9.000
7	Xã Cư K'Bang	7.000
8	Xã Ya Lốp	7.000
9	Xã Ia RVê	7.000
10	Thị trấn Ea Súp	13.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn*ĐVT: Đồng/m²*

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Cư M'lan			
1	Tỉnh lộ 1	Cây xăng	Ngã tư (UBND xã)	700,000
		Ngã tư (UBND xã)	Cầu Đắc Bùng	600,000
		Cầu Đắc Bùng	Hết ranh giới đất Xưởng dừa	500,000
		Hết ranh giới đất Xưởng dừa	Giáp huyện Buôn Đôn	200,000
		Ngã tư đất nhà ông Kỷ	Cây xăng (giáp xã Cư M'Lan)	1,000,000
2	Đường vành đai	Ngã tư Đắc Bùng (UBND xã)	Giáp thị trấn Ea Súp	320,000
3	Đường đi xã Ya Tờ Mốt	Ngã tư Đắc Bùng (UBND xã)	Cổng qua kênh N1	320,000
4	Đường đi huyện Cư M'gar	Giáp thị trấn Ea Súp	Trạm phân trường 3-Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	200,000
5	Ngã ba đường vào Xưởng Đức Liên	Tỉnh lộ 1	Vào tới 300m	100,000
6	Khu dân cư còn lại			80,000
II	Xã Ea Lê			
1	Đường liên xã	Cầu Sắt (giáp thị trấn Ea Súp)	Cổng kênh Chính Đông thôn 1	400,000
		Cổng kênh Chính Đông thôn 1	Kênh N11 (thôn 1)	500,000
		Kênh N11 (thôn 1)	Ngã 3 nhà ông Hồ Giác	300,000
		Ngã 3 nhà ông Hồ Giác	Cầu Tịnh thôn 5	500,000
		Cầu Tịnh thôn 5	Cổng Kênh N11 (thôn 6)	700,000
		Cổng Kênh N11 (thôn 6)	Giáp xã Ea Rók	220,000

2	Đường đi xã Cư K'Bang	Ngã ba (chợ Ea Lê)	Ngã ba nhà ông Thành	500,000
		Ngã ba nhà ông Thành	Cổng 18T (kênh Chính Đông)	300,000
		Cổng 18T (kênh chính Đông)	Giáp xã Cư K'Bang	200,000
3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Lê Sỹ Tấn	Ngã tư thôn 7	100,000
4	Khu dân cư còn lại			80,000
III	Xã Ea Rôk			
1	Đường liên xã	Giáp xã Ea Lê	Ngã ba nhà ông Thanh Lê	350,000
		Ngã ba nhà ông Thanh Lê	Hết nhà Ông Dạy	550,000
		Hết nhà ông Dạy	Cầu Cây Sung	650,000
		Cầu Cây Sung	Ngã tư (hết đất trụ sở UBND xã)	2,000,000
		Ngã tư (hết đất trụ sở UBND xã)	Cầu qua sông Ea HLeo	1,300,000
2	Các đường khác thuộc Trung tâm cụm xã Ea Rôk			330,000
3	Đường đi Tháp Chàm (thôn 5, 6)	Đầu nhà ông Học Lượ	Cầu (nhà ông Nhượng)	300,000
		Cầu ông Nhượng	Đường vào Tháp Chàm	230,000
		Đường vào Tháp Chàm	Cầu suối cạn thôn 5	220,000
4	Đường đi 737	Đoạn từ ngã ba Quảng Đại	Cầu (nhà ông Nhật)	300,000
		Cầu (nhà ông Nhật)	Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	220,000
		Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	Cầu xi măng qua xã Ya Tờ Mốt	200,000
5	Khu dân cư còn lại			70,000
IV	Xã Ia Jloi			
1	Đường liên xã	Cầu qua sông Ea HLeo	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ	700,000
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ	Ngã ba đường đi buôn Ba Na	300,000
		Ngã ba đường đi buôn Ba Na	Hết khu dân cư buôn Ba Na	60,000
2	Đường đi Trung Đoàn 736	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ya Lốp	Suối cây số 9 (ranh địa giới hành chính xã Ya Lốp)	60,000
3	Khu dân cư còn lại			60,000
V	Xã Ea Bung			

1	Đường trục 1	Giáp thị trấn Ea Súp	Ngã ba đường vào nhà ông Thuận	250,000
		Ngã ba đường vào nhà ông Thuận	Ngã ba đường đi Ea Ôi	300,000
		Ngã ba đường đi Ea Ôi	Giáp xã Ya Tờ Mốt (cầu sắt)	170,000
2	Đường trục 2	Ngã ba đường đi Ea Ôi	Giáp xã Ya Tờ Mốt (cầu xây)	160,000
3	Đường trục 3	Giáp thị trấn Ea Súp (cổng tràn suối tre)	Giáp trục 2	170,000
4	Đường trục 4	Nhà bà Nguyễn Thị Mười (ngã ba thôn 10)	Giáp ranh giới xã Cư M'lan	150,000
5	Đường vành đai Trung tâm Xã	Nhà ông Uynh thôn 3	Nhà ông Phòng thôn 4	120,000
		Nhà bà Nhâm thôn 10	Nhà ông Đào thôn 10	120,000
6	Khu dân cư còn lại			70,000
VI	Xã Ya Tờ Mốt			
1	Đường trục 1	Giáp xã Ea Bung (cầu xây thôn 10)	Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung)	200,000
		Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung)	Hết Trường THCS Lê Quý Đôn	300,000
		Hết ranh giới đất Trường THCS Lê Quý Đôn	Hết khu dân cư thôn 12	150,000
2	Đường trục 2	Giáp xã Ea Bung cầu sắt đội 9	Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn	160,000
		Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Vần	170,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Vần	Giáp trục 1	200,000
3	Khu dân cư còn lại			60,000
VII	Xã Cư K'Bang			
1	Đường trục chính	Giáp xã Ea Lê	Cầu xây (Trạm Y tế)	150,000
		Cầu xây (Trạm y tế)	Ngã ba thôn 4A	200,000
2	Đường Liên xã	Ranh giới đất nhà ông Cù Văn Toàn	Hết ranh giới đất nhà ông Lập	100,000
		Đầu thôn 10	Cuối thôn 15 (Giáp xã Ea Rốc)	100,000
3	Đường liên thôn	Ranh giới đất nhà ông Tuynh	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng	100,000

		Ranh giới đất nhà ông Thao	Hết ranh giới đất nhà bà Bé Thị Thi	100,000
		Ranh giới đất nhà ông Bảo	Hết ranh giới đất nhà ông Việt	100,000
		Ranh giới đất nhà ông Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Phiêu	80,000
		Đường từ nhà ông Thuần (thôn 11)	Hết thôn 6 xã Cư Kbang	100,000
4	Khu dân cư còn lại			80,000
VIII	Xã Ya Lốp			
1	Đường trục 1	Thôn Vùng, thôn Dự, thôn Thanh Phú	Hết ranh giới ông Trần Văn Út thôn chợ Lách	80,000
		Ngã ba thôn chợ lách	Ngã ba Trung Đoàn 736	80,000
		Ranh giới đất ông Tây thôn Đoàn	Giáp ranh giới ông Tường đi về hướng thôn Vùng	90,000
		Ranh giới đất bà Bé thôn Đoàn	Giáp suối cạn về thôn Trung	90,000
		Ngã tư thôn Đoàn ranh giới đất ông Phương và ông Thành (thửa đất số 42-48 tờ bản đồ 91)	Ngã ba Trạm xá kéo dài 600 m về Trung Đoàn 736	160,000
		Ngã ba Trạm xã 736 (cũ:725)	Kéo dài 500m đi về thôn Dự	150,000
		Ngã tư thôn Đoàn	Ranh giới đất nhà ông Sinh kéo dài 250m	150,000
		Nhà ông Tài (thôn Chiềng)	Qua đường 14C kéo dài tới cổng khu nhà ngập	100,000
2	Đường trục 2	Ngã ba thôn Nhạp	Tới cổng giáp ranh thôn Chiềng và thôn Đùng	80,000
		Nhà ông thanh (thửa 43 TĐĐ 82) thôn Chiềng	Giáp nhà ngập tới thửa đất 23 tờ bản đồ 77 về thôn Lầu Nàng	100,000
		Sau trụ sở thôn Chiềng về thôn Lầu Nàng	Ranh giới đất nhà ông Liêm và ông Nhất thôn Đại Thôn (thửa 54-60 TĐĐ 67)	80,000

		Ranh giới đất ông Sơn và ông Ngọ thôn Đại Thôn (thửa 58-50 TĐĐ 67)	Ranh giới đất ông Bút và ông Tiến thôn Đại Thôn (thửa 5-10 TĐĐ 67)	110,000
		Ranh giới đất ông Nhân thôn Đại Thôn (thửa 3 TĐĐ 67)	Tới suối cạn đi về hướng cầu Gia Lai	80,000
3	Đường trục 3	Ngã ba cây nước thôn Đại Thôn	Giáp ngã tư đường 14C (thôn Đóng)	90,000
		Giáp ngã tư đường 14C (nhà ông Thằng thôn Đóng)	Ngã ba Trung Đoàn 736	80,000
4	Khu dân cư còn lại			60,000
IX	Xã Ia RVê			
	Đường trục 1	Ngầm 59	Ngã tư Trung Đoàn 739	80,000
		Ngã tư Trung đoàn 739	Ngã tư khu QHTT xã	170,000
		Ngã tư khu QHTT xã	Hết khu QHTT xã	200,000
		Hết khu QHTT xã	Ngã tư thôn 6	140,000
		Ngã tư thôn 6	Đến ngã tư thôn 7, 10	130,000
		Ngã tư thôn 7, 10	Giáp xã Ya Tờ Mốt	100,000
2	Đường trục 2 (đường số 2 khu quy hoạch trung tâm xã)			170,000
3	Đường trục 3 (đường số 3 khu quy hoạch trung tâm xã)			160,000
4	Đường trục 4	Ngã tư đường trục 1	Ngã tư đường trục 2	180,000
5	Đường trục 5	Ngã tư đường trục 2	Ngã tư đường trục 3	130,000
6	Khu dân cư còn lại			60,000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Ea Súp			
1	Hùng Vương	Lương Thế Vinh	Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	1,950,000
		Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	Đập tràn thủy lợi 1	2,850,000
		Đập tràn thủy lợi 1	Kênh Chính Đông (nhà ông Minh Mầu)	4,000,000
		Kênh Chính Đông	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	3,100,000
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	Cầu sắt suối Ea Súp	2,300,000
2	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	4,000,000
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	2,850,000
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	2,400,000
3	Tô Hiệu	Nguyễn Du	Lạc Long Quân	1,320,000
		Lạc Long Quân	Điện Biên Phủ	1,870,000
4	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Tô Hiệu	2,300,000
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	1,450,000
5	Âu Cơ	Hùng Vương	Nơ Trang Long	4,000,000
		Nơ Trang Long	Y Ngông	2,300,000
		Y Ngông	Y Ni Ksor	1,050,000
6	Trần Phú	Lạc Long Quân	Đinh Núp	1,600,000
		Đinh Núp	Điện Biên Phủ	1,400,000
7	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Lạc Long Quân	1,200,000
		Lạc Long Quân	Hồ Xuân Hương	1,700,000
		Hồ Xuân Hương	Hết đường	1,200,000

8	Đường vành đai	Cuối đường Nguyễn Trãi	Giáp ranh giới xã Cư M'Land (đường vành đai)	650,000
9	Đinh Núp	Hùng Vương	Trần Phú	1,600,000
		Trần Phú	Hết đường	650,000
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	550,000
10	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Điện Biên Phủ	900,000
11	Lê Hồng Phong (gồm cả hai bên đường)	Điện Biên Phủ	Nguyễn Du	1,100,000
12	Nguyễn Du	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1,650,000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	1,300,000
13	Nguyễn Trung Trực	Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	850,000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	650,000
14	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Âu Cơ	1,300,000
		Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	1,100,000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	900,000
15	Nơ Trang Long	Nguyễn Thị Minh Khai	Âu Cơ	1,100,000
		Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	900,000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	750,000
16	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	900,000
17	A Ma Jhao	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	650,000
18	Trần Bình Trọng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	650,000
19	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	650,000
20	Lê Lai	Nguyễn Thị Minh Khai	Âu Cơ	550,000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	550,000
21	Pi Năng Tắc	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	550,000
22	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	550,000
23	Nơ Trang Gùl	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	550,000

24	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	550,000
25	Y Ni K'Sor	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	550,000
26	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	1,050,000
		Đình Tiên Hoàng	Y Ni K'Sor	750,000
27	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1,650,000
		Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Gưl	900,000
28	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Chiểu	1,000,000
29	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Hồ Xuân Hương	900,000
30	Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	900,000
31	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	650,000
32	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	650,000
33	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	Lương Thế Vinh	650,000
		Lương Thế Vinh	Hết đường	450,000
34	Đường đi xã Ea Bung	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	1,100,000
		Đình Tiên Hoàng	Giáp xã Ea Bung	900,000
		Y Ni Ksor	Giáp xã Ea Bung (Suối Tre)	450,000
35	Đường song song với đường Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Phạm Ngọc Thạch	850,000
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	550,000
36	Đường đi huyện Cư M'gar	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Long	850,000
		Ngã ba nhà ông Long	Ngã ba đất nhà ông Thử	650,000
		Ngã ba đất nhà ông Thử	Đất nhà ông Quyết (Đ. Ven Hồ)	450,000
		Đất nhà ông Quyết (Đ. Ven Hồ)	Ngã 3 đi huyện Cư M'gar	450,000
		Ngã ba đất nhà ông Thử (đường phía trên)	Giáp xã Cư M'lan	550,000
37	Đường giao thông	Từ ngã ba nhà ông Hường	Ngã ba nhà ông Thành	550,000
38	Đường giao thông	Ngã tư nhà ông Kỷ (Tỉnh lộ 1)	Kênh Chính Tây	350,000
39	Đường đi Trạm nước	Giáp đường Điện Biên Phủ	Hết đường (đi qua trạm nước)	450,000

40	Tỉnh lộ 1	Lương Thế Vinh	Ngã tư đất nhà ông Kỷ	1,450,000
41	Đường vuông góc với Tỉnh lộ 1	Tỉnh lộ 1 (nhà ông Đường)	Hết đất nhà ông Hào (CAGT)	650,000
		Tỉnh lộ 1 (đối diện nhà ông Kỷ)	Đường vành đai (cuối đường Nguyễn Trãi)	650,000
42	Đường kênh Chính Tây	Hùng Vương (cổng Hạt Kiểm Lâm)	Giáp ranh giới xã Cư M' Lan	450,000
43	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			200,000
44	Khu dân cư còn lại (đường cấp phối, đường đất)			150,000

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 8 Mai Hắc Đế - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: ubnd@daklak.gov.vn

Website: <http://www.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Số 45 Nguyễn Tất Thành - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk